| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH HÀ NAM | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 727 /UBND-KT<br>V/v tham gia ý kiến dự thảo Nghị định | *Hà Nam, ngày 29 tháng 3 năm 2018* |

Kính gửi:
- Sở Tài chính;
- Liên minh các hợp tác xã tỉnh.

Bộ Tài chính có Công văn số 3339/BTC-TCNH ngày 23 tháng 3 năm 2018 về việc lấy ý kiến dự thảo Nghị định thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Liên minh các hợp tác xã tỉnh và các sở, ngành liên quan căn cứ các văn bản quy định hiện hành, nghiên cứu nội dung dự thảo Nghị định của Chính phủ *(Sao gửi kèm văn bản này)* có ý kiến tham gia gửi Bộ Tài chính trước ngày 29/3/2018.

2. Các Sở, ngành liên quan chủ động phối hợp với Sở Tài chính trong quá trình thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Như kính gửi;
- VPUB: LĐVP, NN (C);
- Lưu: VT, KT.

Ha CV 69/2018

**TL.CHỦ TỊCH**
**KT.CHÁNH VĂN PHÒNG**
**PHÓ VĂN PHÒNG**

**Trần Đức Thuấn**

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 3339 /BTC -TCNH<br>V/v lấy ý kiến về dự thảo Nghị định thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã | *Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2018* |

/PUBND TỈNH HÀ NAM
ĐẾN Số: 739
Ngày 28/3/2018
Chuyển: VC Hằng
HỎA-TỐC

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam

Triển khai Luật Hợp tác xã (Luật số 23/2012/QH13 thông qua ngày 20/11/2012); căn cứ ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại công văn số 13800/VPCP-KTTH ngày 27/12/2017 của Văn phòng Chính phủ: giao Bộ Tài chính khẩn trương xây dựng Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã Trung ương và Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã địa phương (sau đây gọi tắt là Nghị định) đảm bảo thống nhất, đồng bộ, báo cáo Chính phủ trong Quý II/2018. Về nội dung này, Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Tờ trình Chính phủ và dự thảo Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã *(các dự thảo đính kèm).*

Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia vào các dự thảo nêu trên và gửi lại Bộ Tài chính (Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính) ***trước ngày 29../.03./2018*** để tổng hợp, hoàn thiện theo quy định.

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ với Bà: Nguyễn Thị Hồng Vân, điện thoại 024.2220.28.28 (số máy lẻ: 7074), di động: 0973.614.522, email: nguyenthihongvan1@mof.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu: VT, TCNH.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Trần Văn Hiếu**

| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: /TTr-BTC | *Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2018* |

# TỜ TRÌNH

## Dự thảo Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã

Kính gửi: Chính phủ

Triển khai Luật Hợp tác xã (Luật số 23/2012/QH13 thông qua ngày 20/11/2012); căn cứ ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại công văn số 13800/VPCP-KTTH ngày 27/12/2017 của Văn phòng Chính phủ; Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 279/QĐ-BTC ngày 05/3/2018 thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định).

Trên cơ sở ý kiến tham gia của: (i) các thành viên Ban soạn thảo, (ii) các Bộ, ngành (Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kiểm toán nhà nước), (iii) Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, các Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (Quỹ Hợp tác xã); (vi) một số Ngân hàng thương mại (.....) và (vii) lấy ý kiến rộng rãi công chúng trên website của Chính phủ (công văn số ..../BTC-TCNH ngày ..... của Bộ Tài chính) và ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại công văn số ..../BTP-PLSKT ngày ....., Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, cụ thể như sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ

#### 1. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của các Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã thời gian qua

***1.1. Về cơ sở pháp lý của việc thành lập, tổ chức và hoạt động của các Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã***

- Luật Hợp tác xã 2003 quy định Nhà nước ban hành chính sách về xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (điểm a, khoản 1 Điều 3). Luật Hợp tác xã 2012 tiếp tục quy định Nhà nước có chính sách hỗ trợ, ưu đãi về tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (khoản 1 Điều 6).

- Triển khai hướng dẫn thực hiện Luật Hợp tác xã 2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 88/2005/NĐ-CP ngày 11/5/2005 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã. Tại Điều 7 Nghị định số 88/2005/NĐ-CP quy định: Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ Hợp tác xã) theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 Luật hợp tác xã 2003 và giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch - Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan, Liên minh hợp tác xã Việt Nam xây dựng đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Bộ Tài chính đã chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27/10/2006 về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quỹ Hợp tác xã Trung ương). Theo đó, Quỹ Hợp tác xã Trung ương là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Liên minh hợp tác xã Việt Nam (LMHTXVN), có nhiệm vụ hỗ trợ các hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua phương thức cho vay đầu tư và hỗ trợ có hoàn lại vốn gốc (cho vay lãi suất 0%).

- Triển khai hướng dẫn thực hiện Luật Hợp tác xã 2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã 2012. Tại khoản 4 Điều 24 Nghị định 193/2013/NĐ-CP quy định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn được ưu đãi về lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hợp tác xã; đồng thời, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch - Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn quy định về quỹ hợp tác xã thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Bộ Tài chính đã chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam, bổ sung thêm 02 nhiệm vụ cho Quỹ là bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

- Tại Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02/12/2016 của Văn phòng Chính phủ về các nội dung liên quan đến Quỹ Hợp tác xã, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ có ý kiến chỉ đạo: *"Đối với Quỹ Hợp tác xã tại địa phương, giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan, địa phương xây dựng quy định đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý IV năm 2017"*. Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, Bộ Tài chính đã đề nghị UBND các tỉnh, thành phố báo cáo, đánh giá hoạt động và đề xuất kiến nghị đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương. Trên cơ sở báo cáo của các địa phương, Bộ Tài chính đã xây dựng và dự thảo quy định các nội dung liên quan đến tổ chức hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng, Bộ Tài chính nhận thấy các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên đều không quy định rõ về vị trí pháp lý, chức năng hay nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương. Do đó, ngày 20/11/2017, Bộ Tài chính đã có công văn số 15666/BTC-

TCNH báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động của các Quỹ Hợp tác xã địa phương và kiến nghị về việc hoàn thiện khung khổ pháp lý đối với hoạt động của Quỹ.

***1.2. Thực trạng hoạt động của các Quỹ HTX***

Theo báo cáo của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, ước tính đến cuối năm 2017, trên cả nước đã có 47 Quỹ Hợp tác xã được thành lập gồm 01 Quỹ Hợp tác xã Trung ương và 46 Quỹ Hợp tác xã địa phương (*danh sách đính kèm*).

Trên cơ sở báo cáo nhận được, Bộ Tài chính xin báo cáo tóm tắt về thực trạng hoạt động của các Quỹ Hợp tác xã như sau:

***1.2.1. Đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương***

*a) Về tổ chức bộ máy, phương thức và phạm vi hoạt động*

- Về tổ chức bộ máy: Quỹ Hợp tác xã Trung ương trực thuộc LMHTXVN . Hội đồng quản lý Quỹ gồm có 5 thành viên, trong đó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ do Lãnh đạo LMHTXVN kiêm nhiệm, các thành viên còn lại là Giám đốc Quỹ và đại diện Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Về phương thức và phạm vi hoạt động: Quỹ thực hiện hỗ trợ tài chính cho các HTX, liên hiệp HTX trên phạm vi toàn quốc dưới các hình thức: (i) cho vay đầu tư với lãi suất ưu đãi, (ii) bảo lãnh tín dụng; và (iii) hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

*b) Về kết quả hoạt động đến 31/12/2017*

- Về nguồn vốn:

Tổng nguồn vốn đến 31/12/2017 của Quỹ là 136 tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ cấp ban đầu là 100 tỷ đồng, vốn bổ sung trong quá trình hơn 10 năm hoạt động kinh doanh 36,2 tỷ đồng.

Quỹ Hợp tác xã Trung ương không có chức năng huy động vốn như các tổ chức tín dụng, chỉ có hoạt động tiếp nhận nguồn vốn đóng góp tự nguyện của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các nguồn tài chính trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn hỗ trợ phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Tuy nhiên, hoạt động này chưa thực sự hiệu quả, số vốn huy động đóng góp tự nguyện không đáng kể.

- Về sử dụng vốn:

Tổng doanh số cho vay của Quỹ Hợp tác xã Trung ương từ khi thành lập (năm 2006) đến nay là 230 tỷ đồng cho 106 dự án, trong đó dư nợ vay đến hết năm 2017: 96,4 tỷ đồng, nợ xấu là 5,025 tỷ đồng, chiếm 5,23% tổng dư nợ. Các dự án vay vốn của Quỹ tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa (chiếm 70% tổng số dự án) tại 35 tỉnh, thành phố.

Theo báo cáo của LMHTXVN, các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau khi vay vốn tại Quỹ đã tăng trưởng về quy mô và hiệu quả sản xuất kinh doanh: doanh thu, lợi nhuận sau thuế tăng bình quân 50% - 60%; số thành viên tăng bình quân 4%; số lao động tăng bình quân 37%; thu nhập bình quân tăng 35%; số nộp ngân sách tăng bình quân 74%.

- Kết quả thu- chi tài chính: Tổng thu đến 31/12/2017 ước đạt 6,750 tỷ đồng; Tổng chi đạt 6,330 tỷ đồng, Chênh lệch thu trừ (-) chi ước đạt 420 triệu đồng..

***1.2.2. Đối với Quỹ HTX địa phương***

Hiện nay, trên cả nước đã có 46 tỉnh, thành phố thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương. Kết quả hoạt động của các Quỹ này, Bộ Tài chính xin tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ như sau:

*a) Về cơ quan ban hành Quyết định thành lập Quỹ HTX địa phương:* Qua tổng hợp báo cáo các Quỹ, căn cứ Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh phê duyệt Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương, UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập Quỹ và ban hành Điều lệ về tổ chức hoạt động của Quỹ.

*b) Về mô hình tổ chức, bộ máy*

- Tại các Quyết định thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương cơ bản đều quy định là tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, hoạt động độc lập, có tư cách pháp nhân..., trực thuộc Liên minh HTX tỉnh; một số tỉnh (An Giang, Tiền Giang, Hải Dương, Quảng Ninh) không thành lập Quỹ độc lập mà thực hiện ủy thác quản lý vốn, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ HTX tại địa phương thông qua các tổ chức tài chính, Chi nhánh ngân hàng tại địa phương (Quỹ Đầu tư phát triển, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng chính sách xã hội).

- Đối với tổ chức bộ máy của các Quỹ độc lập: Cơ bản bao gồm HĐQL Quỹ (Chủ tịch Quỹ thường do Chủ tịch liên minh HTX tại địa phương thực hiện kiêm nhiệm), Ban Kiểm soát và cơ quan điều hành Quỹ. Đối với một số Quỹ lớn như TPHCM, Vĩnh Phúc, Bình Dương có cơ cấu tổ chức rõ ràng và nhân sự đa số là cán bộ chuyên trách, đối với các Quỹ còn lại, đặc biệt là những Quỹ có số vốn điều lệ dưới 10 tỷ thì cán bộ nghiệp vụ chủ yếu là cán bộ của Liên minh HTX tỉnh kiêm nhiệm.

*c) Về phương thức và phạm vi hoạt động:* Hầu hết các Quỹ Hợp tác xã địa phương thực hiện phương thức cho vay trung và dài hạn với lãi suất ưu đãi; ngoài ra một số Quỹ cho vay vốn lưu động (ngắn hạn). Phạm vi hoạt động hỗ trợ của Quỹ chỉ trong giới hạn địa bàn tỉnh, thành phố.

*d) Về kết quả hoạt động*

- Về nguồn vốn:

Theo báo cáo của LMHTXVN, tính đến 31/12/2016, tổng nguồn vốn hoạt động của các Quỹ Hợp tác xã địa phương là khoảng 1.470,5 tỷ đồng, trong đó, vốn được cấp hoặc vay từ ngân sách địa phương là 725,6 tỷ đồng, nguồn vốn khác là 744,9 tỷ đồng (bao gồm nguồn vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động hàng năm và vốn huy động của thành viên). Tương tự như Quỹ Hợp tác xã Trung ương, các Quỹ Hợp tác xã địa phương không có chức năng huy động vốn như các tổ chức tín dụng và chỉ tiếp nhận vốn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân.

Trong tổng số 46 Quỹ được thành lập có 03 Quỹ có quy mô nguồn vốn hoạt động ở mức trên 50 tỷ đồng (TPHCM, Hà Nội, Bình Dương), chiếm 6,5% tổng số Quỹ; có 5 Quỹ có quy mô nguồn vốn hoạt động ở mức từ trên 30 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng chiếm 10,9% tổng số Quỹ (Bắc Ninh, Đồng Nai, Quảng Nam, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh); có 13 Quỹ có quy mô nguồn vốn hoạt động ở mức từ 10 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng, chiếm 28,3% tổng số Quỹ; còn lại 25 Quỹ có quy mô nguồn vốn hoạt động ở mức dưới 10 tỷ đồng chiếm 54,3% tổng số Quỹ.

- Về sử dụng vốn:

Theo báo cáo của LMHTXVN, tổng doanh số cho vay của các Quỹ Hợp tác xã địa phương từ khi thành lập đến nay là 7.838 tỷ đồng cho 3.625 lượt hợp tác xã và 550.489 lượt tổ hợp tác, trong đó dư nợ vay đến hết năm 2016: 1.064 tỷ đồng. Các dự án vay vốn của các Quỹ địa phương tập trung chủ yếu vào phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, trong đó, cho vay hỗ trợ hợp tác xã nông nghiệp đạt 1.316 tỷ đồng.

Theo các báo cáo của địa phương, chất lượng tín dụng của các Quỹ HTX địa phương tương đối tốt do đặc thù cho vay trong phạm vi nhỏ, các Quỹ có thể thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay của các đơn vị vay vốn để có biện pháp xử lý kịp thời các trường hợp sử dụng vốn sau mục đích, vi phạm quy chế cho vay. Tuy nhiên, do hoạt động tín dụng tiềm ẩn nhiều rủi ro như: một số Quỹ quy mô nhỏ, cán bộ chủ yếu là cán bộ của Liên minh HTX tỉnh kiêm nhiệm nên trình độ chuyên môn còn yếu; lĩnh vực cho vay chủ yếu là nông nghiệp nên thường xuyên chịu rủi ro khách quan từ thiên tai, hạn hán, lũ lụt dẫn đến mất mùa, dẫn đến chất lượng tín dụng chưa cao. Một số ít Quỹ có tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cao như Quỹ hợp tác xã Đồng Nai (39,3%), Quỹ hợp tác xã Quảng Trị (12%), Quỹ hợp tác xã Cà Mau (50,2%),...

- Về lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay của các Quỹ HTX địa phương do từng địa phương quyết định, đa số vận dụng nguyên tắc xác định lãi suất cho vay bằng 60% lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước (tương tự như đối với Quỹ hợp tác xã Trung ương) hoặc 60% lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại trên địa bàn, dao động từ 5,13-8%/năm.

***1.2.3. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân***

Trên cơ sở thực tế triển khai hoạt động hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua Quỹ Hợp tác xã, Bộ Tài chính tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của các Quỹ như sau:

- Hiện nay chưa có hành lang pháp lý thống nhất cho việc thành lập, tổ chức và hoạt động của các Quỹ HTX địa phương do đó nhiều địa phương lúng túng trong việc thành lập và tổ chức vận hành Quỹ. Các Quỹ HTX địa phương vận dụng nhiều quy định khác nhau để hoạt động, dễ gây rủi ro về mặt pháp lý, cũng như hoạt động cho Quỹ và gây khó khăn trong việc quản lý và giám sát của các cơ quan nhà nước.

- Cơ cấu tổ chức quản lý của các Quỹ Hợp tác xã hiện nay chủ yếu là Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ, bộ máy giúp việc. Theo đó, Hội đồng quản lý và Ban Kiểm soát chủ yếu là thành viên kiêm nhiệm, cơ chế họp định kỳ sáu tháng hoặc một năm một lần, do đó việc giám sát, điều hành hoạt động của Quỹ chưa thực sự hiệu quả.

- Năng lực tài chính của Quỹ Hợp tác xã còn hạn chế, nguồn vốn hoạt động thấp, cá biệt có quỹ địa phương được thành lập nhưng không được ngân sách địa phương bố trí vốn điều lệ (Quỹ Hợp tác xã Khánh Hòa) hoặc bố trí vốn điều lệ quá ít (Quỹ Hợp tác xã Ninh Bình - 500 triệu đồng). Hoạt động huy động vốn đóng góp tự nguyện của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật chưa thực sự hiệu quả, số vốn huy động đóng góp tự nguyện không đáng kể.

- Nhân sự triển khai các hoạt động nghiệp vụ còn hạn chế cả về năng lực chuyên môn và kinh nghiệm làm việc. Nhân sự của các Quỹ Hợp tác xã địa phương chủ yếu là cán bộ kiêm nhiệm của Liên minh HTX cấp tỉnh, không được đào tạo bài bản về chuyên ngành tài chính ngân hàng nên nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu công việc. Chưa có quy định chung, hợp lý về chế độ tiền lương đối với cán bộ, nhân viên trong hệ thống Quỹ hợp tác xã địa phương nhằm đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ qua đó thu hút được cán bộ có năng lực, động viên an tâm công tác.

- Chất lượng hoạt động tín dụng của Quỹ Hợp tác xã chưa cao và tiềm ẩn nhiều rủi ro do trình độ chuyên môn của cán bộ nghiệp vụ còn yếu, lĩnh vực cho vay chủ yếu là nông nghiệp nên thường xuyên chịu rủi ro khách quan từ thiên tai, hạn hán, lũ lụt dẫn đến mất mùa.

- Mặc dù mạng lưới Quỹ Hợp tác xã đã được thành lập trên 46 tỉnh, thành phố trên cả nước, nhưng do chưa có cơ chế hoạt động thống nhất nên sự phối hợp hoạt động của Quỹ Trung ương và Quỹ địa phương và giữa các Quỹ địa phương còn mờ nhạt, chưa tận dụng được lợi thế mạng lưới hoạt động rộng khắp.

**2. Sự cần thiết ban hành Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Triển khai Điều 6 Luật Hợp tác xã 2012 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2012 quy định Chính phủ quy định chi tiết chính sách hỗ trợ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã; thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ tại văn bản số 13800/VPCP-KTTH và từ thực trạng của hệ thống Quỹ Hợp tác xã nêu trên, việc ban hành Nghị định nhằm hoàn thiện khung khổ pháp lý cho hoạt động của Quỹ Hợp tác xã là cần thiết.

## II. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC VẬN DỤNG CHO VIỆT NAM VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CHO HỢP TÁC XÃ

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ tài chính cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại một số quốc gia phát triển như Đức, Nhật Bản, và quốc gia đang phát triển trong cùng khu vực như Thái Lan. Trên cơ sở tổng hợp những thành công, thất bại của các nước trên thế giới, bài học kinh nghiệm rút ra đối với chính sách hỗ trợ tài chính cho hợp tác xã tại Việt Nam như sau:

### 1. Hỗ trợ nguồn tài chính cho các hợp tác xã mở rộng quy mô, đa dạng các hoạt động sản xuất, kinh doanh

Theo kinh nghiệm phát triển hợp tác xã từ các quốc gia trên thế giới, các hợp tác xã đều được Chính phủ hỗ trợ mở rộng quy mô, đa dạng hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển sản phẩm mới chứ không chỉ thực hiện duy nhất các hoạt động căn bản của hợp tác xã ở quy mô nhỏ (như hợp tác xã nông nghiệp chỉ sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã vận tải chỉ cung cấp dịch vụ vận tải...).

Như trường hợp của Cộng hòa Liên bang Đức, các hợp tác xã có tập trung vào phát triển lợi thế nhờ vào quy mô, rất chú trọng đến phát triển các sản phẩm thành phẩm mới, cung cấp, tư vấn cho thành viên về các thông tin thị trường, giúp cho các sản phẩm của thành viên luôn được đổi mới, định hướng theo nhu cầu thị trường; đồng thời mở rộng hoạt động đa dạng ở tất cả các lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ khác nhau.

Tại Nhật Bản, Chính phủ khuyến khích hợp nhất các hợp tác xã nhỏ thành hợp tác xã lớn nên mô hình hoạt động chủ yếu của hợp tác xã Nhật Bản hiện nay là đa chức năng, ngoài lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, còn cung cấp dịch vụ giáo dục, hướng dẫn, dịch vụ tiêu thụ, cung ứng hàng hoá, dịch vụ tín dụng cho các xã viên.

Tại Hàn Quốc còn có tổ chức NACF hoạt động ở quy mô lớn trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, từ dịch vụ vận chuyển đến kinh doanh nông sản đến cung ứng vật tư nông nghiệp, giúp đỡ các hợp tác xã thành viên tận dụng được lợi thế quy mô và đa dạng ngành nghề. Ngay cả các hợp tác xã của Thái Lan cũng thường có 5 hoạt động kinh doanh khác nhau: Cho vay, tích lũy tiết kiệm, kinh doanh nông sản và sản phẩm tiêu dùng, marketing, các dịch vụ mở rộng và phát triển nông nghiệp.

Do đó, ngoài việc hỗ trợ nguồn vốn để đầu tư đẩy mạnh sản xuất trong lĩnh vực chính, Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (cũng như các tổ chức tài chính cho hợp tác xã khác) nên tập trung hỗ trợ tài chính cho các hợp tác xã mở rộng quy mô, đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, góp phần giúp đỡ phát triển hệ thống hợp tác xã một cách hiệu quả, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

**2. Các hợp tác xã cần tận dụng tốt những nguồn tài chính rủi ro thấp và an toàn nhất như vốn thể chế và vốn thành viên**

Việc yêu cầu các thành viên hợp tác xã đóng góp (định kỳ hoặc một lần) là cần thiết để duy trì hoạt động của hợp tác xã, cũng như có nguồn ban đầu để đầu tư phát triển hợp tác xã, mở rộng sản xuất kinh doanh. Khoản đóng góp của thành viên cũng thể hiện cam kết và trách nhiệm đối với hợp tác xã. Hợp tác xã phát triển thì các thành viên là những người đầu tiên được hưởng lợi, do đó việc các thành viên gánh vác một phần trách nhiệm tài chính là phù hợp.

Trong trường hợp hợp tác xã sản xuất, kinh doanh có lãi thì vốn thể chế tạo ra từ nguồn thặng dư kinh doanh là một nguồn tài chính quan trọng để giúp hợp tác xã đẩy mạnh đầu tư mở rộng, phát triển hơn nữa. Cả hai nguồn tài chính nêu trên đều có tính rủi ro thấp và khá ổn định trong phần lớn trường hợp. Do đó, các hợp tác xã tại Việt Nam nên tận dụng tốt nguồn tài chính này.

**3. Các tổ chức chuyên cung cấp tài chính cho hợp tác xã cũng nên có mô hình hoạt động như một hợp tác xã**

CoBank là một bộ phận của Hệ thống tín dụng nông nghiệp (Farm Credit System), một mạng lưới các tổ chức ngân hàng toàn quốc trị giá 78 tỷ đô la do Quốc hội Hoa Kỳ thành lập vào năm 1916. CoBank cung cấp cho khách hàng nhiều sản phẩm và dịch vụ với lãi suất cạnh tranh một phần bởi vì nó là ngân hàng tín dụng nông nghiệp được liên bang cấp phép và quản lý. Phần lớn khách hàng của ngân hàng là các hợp tác xã nông nghiệp chuyên chế biến, kinh doanh, vận chuyển, xuất khẩu đa dạng các loại nông sản như đậu, hoa quả, rau quả, ngũ cốc, bông, sữa, gia súc, và thủy sản. Khoản vay cho khoảng 1.500 hợp tác xã này chiếm tới 60% tổng dư nợ của ngân hàng.

Tổng Công ty Tài chính Hợp tác Tiện ích Nông thôn (CFC), được thành lập vào năm 1970, là một công ty hợp tác thuộc sở hữu của 898 chi nhánh hệ thống điện lực, 511 tổ chức viễn thông, 66 tổ chức dịch vụ toàn bang và khu vực, và 63 công ty liên kết. CFC cung cấp tài chính, đầu tư và các dịch vụ liên quan cho các thành viên, đồng thời gây quỹ cho các chương trình cho vay với sự hỗ trợ của nguồn vốn và các khoản đầu tư của chủ sở hữu và thông qua việc bán các sản phẩm tài chính trên thị trường tài chính tư nhân.

Ngân hàng Hợp tác xã Quốc gia (NCB), là một công ty thuộc sở hữu nhà nước của Hoa Kỳ, được thành lập và tổ chức theo Đạo luật Ngân hàng Hợp tác xã - Người tiêu dùng Quốc gia năm 1978 và được tư nhân hóa vào năm 1981 theo mô

hình công ty dịch vụ tài chính. Ngân hàng này, được cấu trúc như là một doanh nghiệp hợp tác xã với hơn 2.500 thành viên, đồng thời sở hữu một tổ chức phi lợi nhuận (NCB Capital Impact) chuyên cung cấp các dịch vụ cho vay và phát triển kinh doanh cộng đồng, và chi nhánh ngân hàng liên bang (NCB, FSB) chuyên cung cấp dịch vụ ngân hàng cho hệ thống khách hàng toàn quốc của NCB. Các khoản cho vay của NCB ban đầu tập trung vào các hợp tác xã thực phẩm tự nhiên và nhà ở, nhưng sau đó đã mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm chăm sóc sức khoẻ, chăm sóc trẻ em, giáo dục, năng lượng và sản xuất, hàng hoá và dịch vụ bán lẻ.

Các hiệp hội tín dụng công ty (CCU) được thành lập để đáp ứng nhu cầu thanh khoản của các hiệp hội tín dụng, làm giảm sự phụ thuộc vào ngân hàng và các nhà cung cấp khác. Hiện nay, có 28 CCU phục vụ hơn 8.000 hiệp hội tín dụng ở Hoa Kỳ. Mỗi CCU có một khu vực địa lý hoạt động riêng, phục vụ cho các hiệp hội tín dụng trong phạm vi quyền hạn của mình bằng cách cung cấp hỗ trợ hoạt động, dịch vụ sản phẩm. Trung tâm Hoa Kỳ được thành lập vào năm 1974, đóng vai trò là một ngân hàng trung ương của các CCU; hệ thống thành viên của Trung tâm này bao gồm các CUSO (Tổ chức dịch vụ hiệp hội tín dụng) và CCU.

Hệ thống ngân hàng cho vay mua nhà liên bang (FHLBS) bao gồm 12 ngân hàng hợp tác, mỗi ngân hàng có chủ tịch và hội đồng quản trị riêng, với 8,100 thành viên cho vay (những thành viên này đồng sở hữu các ngân hàng). Hệ thống này và các thành viên là nguồn tín dụng cho vay thế chấp và phát triển cộng đồng lớn nhất ở Hoa Kỳ. Các thành viên vay tiền từ hệ thống bằng cách sử dụng các khoản thế chấp được phát hành như tài sản đảm bảo. FHLBS bảo đảm khoản vay bằng cách phát hành nợ tại các thị trường vốn tư nhân. FHLBS là một Tổ chức được Chính phủ tài trợ, được ngầm hậu thuẫn từ chính phủ Hoa Kỳ, nhưng không được Chính phủ chính thức bảo lãnh. FHLBS không phải đóng thuế thu nhập Liên bang và được huy động vốn với lãi suất thấp một phần là do sự hậu thuẫn ngầm của chính phủ Hoa Kỳ. Để đổi lấy những ưu đãi đặc biệt này, FHLBS phải trả 20% thu nhập ròng của mình để giúp trả lãi cho khoản nợ phải hành bởi Resolution Funding Corporation và đóng góp 10% lợi nhuận để tạo ra các khoản vay và tài trợ mua nhà giá rẻ.

**4. Cung cấp các khoản vay không nên là nghiệp vụ duy nhất của các tổ chức tài chính cho hợp tác xã**

Các tổ chức tài chính cho hợp tác xã nên đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ tài chính, cũng như các dịch vụ khác liên quan đến hợp tác xã. Với lợi thế là một tổ chức chuyên phục vụ hợp tác xã, các tổ chức tài chính này đã có sẵn hệ thống, mô hình hoạt động rộng khắp, liên kết chặt chẽ với các hợp tác xã. Do đó, việc nghiên cứu, xây dựng và triển khai các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với nhu cầu của hợp tác xã trở nên dễ dàng hơn rất nhiều. Ngoài cung cấp các khoản vay, các tổ chức tài

chính cho hợp tác xã cũng có thể cung cấp bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, các dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư...

Ngoài ra các tổ chức tài chính cho hợp tác xã cũng nên tham gia vào việc phát triển kinh doanh cộng đồng, cải thiện môi trường kinh doanh, tận dụng các lợi thế sẵn có.

## III. NGUYÊN TẮC VÀ QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

### 1. Về nguyên tắc xây dựng Nghị định

- Triển khai Điều 6 Luật Hợp tác xã 2012: Chính phủ quy định chi tiết chính sách hỗ trợ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

- Tuân thủ các quy định của hệ thống văn bản pháp luật như Luật các tổ chức tín dụng 2010, Luật ngân sách nhà nước 2015, Luật hợp tác xã năm 2012, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

- Kế thừa những nội dung còn có giá trị thực tiễn của Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg; Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg.

- Bài học kinh nghiệm của các nước trên thế giới và khả năng vận dụng vào Việt Nam.

### 2. Quá trình xây dựng Nghị định

- Ngày 05/3/2018, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 279/QĐ-BTC thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập dự thảo Nghị định, đại diện là Bộ, ngành có liên quan.

- Ngày ....., Bộ Tài chính có công văn số ...../BTC-TCNH lấy ý kiến các thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập để hoàn thiện dự thảo Nghị định.

- Ngày ....., Bộ Tài chính đã có công văn số ...../BTC-TCNH lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, các Quỹ BTLD, tổ chức tín dụng, Hiệp hội DNNVV và Cổng thông tin điện tử Chính phủ.

- Ngày ....., Bộ Tài chính có công văn số ...../BTC-TCNH lấy ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp và ngày ....., Bộ Tư pháp đã có công văn thẩm định số ...../BTP-PLDSKT về nội dung dự thảo Nghị định.

## IV. VỀ BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

### 1. Về bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định bao gồm **8 Chương và 79 Điều**, cụ thể như sau:

- ***Chương I*** (từ Điều 1 đến Điều 4) quy định chung các nội dung liên quan đến phạm vi, đối tượng áp dụng, địa vị pháp lý, giải thích từ ngữ, địa vị pháp lý, tư

cách pháp nhân, nguyên tắc thành lập và hoạt động nghĩa vụ với ngân sách nhà nước nguyên tắc hoạt động, nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

- ***Chương II*** (từ Điều 5 đến Điều 14) quy định cụ thể về việc thành lập mới, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Quỹ Hợp tác xã.

- ***Chương III*** (từ Điều 15 đến Điều 49) quy định về hoạt động của Quỹ Hợp tác xã bao gồm: Cho vay đầu tư, Bảo lãnh tín dụng, Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

- ***Chương*** **IV** (từ Điều 50 đến Điều 52) quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro đối với hoạt động cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng của Quỹ Hợp tác xã.

- ***Chương V*** (từ Điều 53 đến Điều 59) quy định về chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thông tin và báo cáo.

- ***Chương VI*** (từ Điều 60 đến Điều 63) quy định về giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

- ***Chương VII*** (từ Điều 64 đến Điều 69) quy định về việc cơ cấu lại, giải thể Quỹ Hợp tác xã.

- ***Chương VIII*** (từ Điều 70 đến Điều 78) quy định về việc tổ chức thực hiện.

**2. Các nội dung chính của dự thảo Nghị định**

***2.1. Về địa vị pháp lý của Quỹ Hợp tác xã (Điều 3 dự thảo Nghị định)***

Căn cứ tính chất, mục tiêu hoạt động của Quỹ Hợp tác xã, dự thảo Nghị định quy định Quỹ Hợp tác xã là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) hoặc do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) thành lập (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

Ngoài ra, để xây dựng một hành lang pháp lý thống nhất đối với hoạt động của Quỹ Hợp tác xã, dự thảo Nghị định quy định Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Theo đó, Quỹ Hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có báo cáo tình hình tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

***2.2. Về nguyên tắc thành lập và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã (Điều 5 dự thảo Nghị định)***

- Thực hiện chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, để đảm bảo hoạt động của các Quỹ Hợp tác xã được hiệu quả, tránh lãng phí ngân sách nhà nước, dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc thành lập Quỹ Hợp tác xã: (i) Chỉ thành lập Quỹ Hợp tác xã khi có nhu cầu hỗ trợ tài chính thông qua các phương

thức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này cho cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và phải đảm bảo sau khi thành lập hoạt động của Quỹ Hợp tác xã có hiệu quả, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; (ii) Có đủ vốn điều lệ tối thiểu và đảm bảo đáp ứng đủ các điều kiện khi thành lập Quỹ.

- Các hình thức hỗ trợ của Quỹ Hợp tác xã:

Theo quy định tại Điều 24, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Hợp tác xã, Quỹ Hợp tác xã được giao bổ sung nhiệm vụ cấp bảo lãnh tín dụng cho các hợp tác xã và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Ngoài ra, kế thừa quy định đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương tại Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg, theo đó, Quỹ Hợp tác xã Trung ương được thực hiện hoạt động cho vay đầu tư. Do đó, dự thảo Nghị định quy định Quỹ Hợp tác xã thực hiện hỗ trợ tài chính cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua các phương thức: Cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

- Về nguyên tắc hoạt động của Quỹ Hợp tác xã:

Căn cứ theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cũng như quy định chung đối với công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, dự thảo Quy chế quy định nguyên tắc hoạt động của Quỹ hợp tác xã địa phương: (i) Tự chủ về tài chính, tự bù đắp chi phí và tự chịu rủi ro, bảo đảm an toàn vốn; (ii) Chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn điều lệ; (iii) Thực hiện hỗ trợ tài chính theo đúng đối tượng và đủ điều kiện; (iv) Ưu tiên hỗ trợ tài chính theo lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên quy định tại Nghị định này.

***2.3. Về thành lập, cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ Hợp tác xã (Điều 6 đến Điều 15 dự thảo Nghị định)***

- Để đảm bảo việc thành lập các Quỹ Hợp tác xã tại địa phương được hiệu quả, tránh việc thành lập mới Quỹ Hợp tác xã tràn lan nhưng chưa bố trí đủ nguồn lực để triển khai hoạt động, dự thảo Nghị định quy định cụ thể điều kiện để thành lập mới Quỹ Hợp tác xã, theo đó Quỹ phải đáp ứng mức vốn điều lệ tối thiểu khi thành lập (100 tỷ đồng - tương tự như đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương); có Đề án thành lập Quỹ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình và được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; có dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật; có danh sách thành viên dự kiến của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát, Ban điều hành đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Nghị định.

- Để khắc phục nhược điểm của mô hình tổ chức theo Hội đồng thành viên và Ban kiểm soát (hoạt động kiêm nhiệm) như hiện nay, dự thảo Nghị định quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ Hợp tác xã theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, để đảm bảo rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng cấp trong quá trình quản lý điều hành Quỹ. Theo đó, cơ cấu tổ chức quản lý và điều hành của Quỹ Hợp tác xã về cơ bản

gồm có: (i) Chủ tịch Quỹ; (ii) Kiểm soát viên; (iii) Giám đốc Quỹ, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

***2.4. Về các nội dung liên quan đến hoạt động cho vay đầu tư của Quỹ Hợp tác xã (Điều 16 đến Điều 23 dự thảo Nghị định)***

Dự thảo Quy chế quy định về hoạt động cho vay vốn của Quỹ hợp tác xã địa phương về cơ bản vận dụng theo quy định về hoạt động cho vay đầu tư của Quỹ hợp tác xã trung ương để đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống các quỹ hợp tác xã, đồng thời cũng điều chỉnh một số nội dung để đảm bảo kiểm soát chặt chẽ hoạt động cho vay của Quỹ. Cụ thể: (i) mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 80% tổng mức vốn đầu tư của dự án không bao gồm vốn lưu động; (ii) tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không vượt quá 15% và một khách hàng và người có liên quan không vượt quá 25% vốn điều lệ thực có của Quỹ để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tương tự như quy định đối với các tổ chức tín dụng; (iii) thời hạn cho vay không quá 05 năm, thời gian ân hạn không quá 12 tháng; (iv) lãi suất cho vay do Liên minh Hợp tác xã Việt Nam/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định áp dụng cho từng thời kỳ, đảm bảo bù đắp chi phí quản lý và dự phòng rủi ro , lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

***2.5. Về nội dung liên quan đến hoạt động bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (Điều 24 đến Điều 50 dự thảo Nghị định)***

Hoạt động bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất của Quỹ hợp tác xã địa phương và Quỹ hợp tác xã trung ương về cơ bản là giống nhau. Hiện nay, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 22/6/2017 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam và hướng dẫn hoạt động bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Quỹ và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan. Do đó, đối với hoạt động bảo lãnh và hỗ trợ lãi suất, về cơ bản, dự thảo Nghị định quy định thống nhất theo Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg, tuy nhiên có sửa đổi một số nội dung như thẩm quyền phê duyệt mức phí bảo lãnh, lãi suất nhận nợ bắt buộc, miễn giảm lãi suất nhận nợ, mức lãi suất hỗ trợ sau đầu tư để phù hợp với cả hai mô hình Quỹ Hợp tác xã Trung ương và Quỹ Hợp tác xã địa phương.

***2.6. Về nội dung phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro(Điều 51 đến Điều 53 dự thảo Nghị định)***

- Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro: Dự thảo Nghị định quy định Quỹ hợp tác xã thực hiện phân loại nợ đối với toàn bộ dư nợ (bao gồm dư nợ cho vay và dư nợ cam kết bảo lãnh) tương tự quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, đặc thù nguồn vốn hoạt động của Quỹ hợp tác xã còn hạn hẹp do đó không thể trích lập dự phòng rủi ro theo quy định như đối với các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, dự thảo Nghị định

quy định: (i) trích lập dự phòng rủi ro chung bằng 0,75%/năm trên tổng dư nợ tín dụng; (ii) căn cứ kết quả thu chi tài chính hàng năm, Quỹ hợp tác xã địa phương thực hiện trích lập dự phòng cụ thể, mức trích tối đa không quá số phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định đối với các tổ chức tín dụng. Quy định này tương tự như đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương.

- Về xử lý rủi ro, Dự thảo Quy chế quy định nguyên tắc xử lý rủi ro của các Quỹ hợp tác xã bao gồm: (i) thực hiện đúng quy định của pháp luật; (ii) giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước; (iii) gắn trách nhiệm của Quỹ và khách hàng vay vốn, khách hàng được bảo lãnh trong việc cho vay, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, thu hồi và xử lý nợ. Các giải pháp xử lý rủi ro bao gồm: điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoanh nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ. Hội đồng quản lý Quỹ hợp tác xã có trách nhiệm ban hành Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Quỹ.

***2.7. Về chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thông tin, báo cáo và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ (từ Điều 54 đến Điều 59)***

Dự thảo Nghị định quy định một số nội dung nguyên tắc chung về quản lý tài chính như lập kế hoạch tài chính hàng năm, nguồn vốn hoạt động, nguyên tắc quản lý và sử dụng vốn, lương và phụ cấp lương, kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính, chế độ thông tin báo cáo. Ngoài ra, để đảm bảo các Quỹ Hợp tác xã có đủ căn cứ pháp lý để triển khai hoạt động, dự thảo Nghị định quy định Bộ Tài chính sẽ hướng dẫn cụ thể về chế độ tài chính đối với Quỹ Hợp tác xã sau khi Nghị định được ban hành.

***2.8. Về giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động và cơ cấu lại, giải thể Quỹ Hợp tác xã (từ Điều 60 đến Điều 63)***

Để tăng cường công tác quản lý, giám sát các Quỹ tài chính nhà nước theo định hướng chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thời gian qua, dự thảo Nghị định quy định cụ thể nội dung về giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động, cơ cấu lại và giải thể Quỹ. Quỹ thực hiện giải thể trong trường hợp không đảm bảo vốn điều lệ tối thiểu theo quy định, tỷ lệ nợ xấu cao hơn 50% vốn điều lệ thực có của Quỹ trong 3 năm liên tiếp; tỷ lệ dư nợ tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay đầu tư và dư nợ bảo lãnh tín dụng) trên vốn điều lệ thực có của Quỹ Hợp tác xã tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm thấp hơn 10% trong 03 (ba) năm liên tiếp kể từ khi Nghị định có hiệu lực thi hành.

**V. TỔNG HỢP Ý KIẾN THAM GIA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN.**

.....

**VI. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**

.....

## VIII. KIẾN NGHỊ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Từ tình hình nêu trên, Bộ Tài chính đã tiếp thu, rà soát và hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã (dự thảo Nghị định trình kèm).

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, ban hành./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Hiệp hội DNNVV Việt Nam;
- Lưu: VT, TCNH.

**BỘ TRƯỞNG**

**Đinh Tiến Dũng**

| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: /2018/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**NGHỊ ĐỊNH**
**Về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã.*

## CHƯƠNG I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam trực thuộc Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quỹ Hợp tác xã bao gồm: Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác

xã tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Quỹ Hợp tác xã địa phương);

b) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được Quỹ Hợp tác xã hỗ trợ tài chính theo quy định tại Nghị định này;

c) Các tổ chức cho vay theo quy định tại Nghị định này;

d) Các tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Nghị định này.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *"Khách hàng"* là các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật và thuộc đối tượng hỗ trợ tài chính của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

2. *"Thời hạn cho vay"* là khoảng thời gian được tính từ khi Quỹ Hợp tác xã giải ngân vốn vay cho đến thời điểm khách hàng phải trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Quỹ Hợp tác xã với khách hàng.

3. *"Thời hạn ân hạn"* là khoảng thời gian tính từ khi Quỹ Hợp tác xã giải ngân vốn vay đến khi khách hàng bắt đầu trả nợ gốc được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa Quỹ Hợp tác xã với khách hàng. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên.

4. *"Thời hạn trả nợ"* là khoảng thời gian từ khi khách hàng phải trả nợ khoản vay lần đầu tiên cho đến khi trả hết nợ vay theo hợp đồng tín dụng.

5. *"Kỳ hạn trả nợ"* là các khoảng thời gian trong thời hạn trả nợ đã được thỏa thuận giữa Quỹ Hợp tác xã mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho Quỹ Hợp tác xã.

6. *"Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ"* là việc Quỹ Hợp tác xã và khách hàng đồng ý thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã thoả thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng, mà không thay đổi thời hạn trả nợ.

7. *"Gia hạn nợ vay"* là việc Quỹ Hợp tác xã chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay trước đó đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

8. "*Bảo lãnh tín dụng*" là cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh được quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng và quy định của pháp luật. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho bên bảo lãnh số tiền đã được bên bảo lãnh trả nợ thay.

9. *"Bên bảo lãnh"* là Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị định này.

10. *"Bên được bảo lãnh"* là đối tượng quy định tại Điều 23 của Nghị định này được Quỹ Hợp tác xã cấp bảo lãnh.

11. *"Bên nhận bảo lãnh"* là các tổ chức cho vay thực hiện cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

12. *"Tổ chức cho vay"* là các tổ chức tín dụng và các quỹ tài chính Nhà nước có chức năng cho vay được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

13. *"Hợp đồng bảo lãnh tín dụng"* là văn bản thoả thuận giữa 02 (hai) bên gồm: bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh hoặc 03 (ba) bên gồm: bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

14. *"Chứng thư bảo lãnh tín dụng"* là văn bản cam kết của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

15. *"Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư"* là việc Quỹ Hợp tác xã hỗ trợ một phần lãi suất cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vay vốn của tổ chức tín dụng để đầu tư dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và trả được nợ gốc cho tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Quỹ.

**Điều 3. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân và nghĩa vụ với ngân sách nhà nước của Quỹ Hợp tác xã**

1. Quỹ Hợp tác xã là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) hoặc do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) thành lập (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương), hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn vốn; thực hiện chức năng hỗ trợ tài chính cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua các phương thức: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

2. Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan khi không được quy định tại Nghị định này.

3. Quỹ Hợp tác xã có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có báo cáo tình hình tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và

các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ Hợp tác xã có thu nhập từ hoạt động do thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tài chính cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước. Trường hợp Quỹ Hợp tác xã có thu nhập từ hoạt động khác ngoài hoạt động hỗ trợ tài chính theo quy định tại Nghị định này thì phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

**Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ Hợp tác xã**

1. Quỹ Hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo đảm an toàn vốn.

2. Quỹ Hợp tác xã chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn điều lệ của mình.

3. Quỹ Hợp tác xã chỉ được thực hiện hỗ trợ tài chính theo đúng đối tượng và đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

4. Quỹ Hợp tác xã ưu tiên thực hiện hỗ trợ tài chính theo quy định tại Nghị định này đối với các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên theo quy định tại Nghị định này.

## Chương II

## THÀNH LẬP MỚI, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ

**Điều 5. Điều kiện thành lập mới Quỹ Hợp tác xã**

Việc thành lập mới Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này chỉ áp dụng đối với các Quỹ Hợp tác xã địa phương và phải đáp ứng các điều kiện như sau:

1. Vốn điều lệ thực có tối thiểu phải có tại thời điểm thành lập Quỹ Hợp tác xã là 100 (một trăm) tỷ đồng do ngân sách cấp tỉnh cấp.

2. Có Đề án thành lập Quỹ Hợp tác do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh trình và được Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, thông qua. Đề án phải bao gồm các nội dung cơ bản quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

3. Có dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã phù hợp với quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Danh sách các thành viên dự kiến của Quỹ Hợp tác xã gồm: Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã là những người đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều ...., Điều .... và Điều .... Nghị định này.

**Điều 6. Quy trình thành lập mới Quỹ Hợp tác xã**

1. Khi có nhu cầu thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã, trình Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận. Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Sự cần thiết của việc thành lập Quỹ Hợp tác xã; khả năng đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; quy mô, phạm vi, nội dung hoạt động; và tác động của việc thành lập Quỹ Hợp tác xã đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Phương án và nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã, trong đó nêu rõ về nguồn đóng góp vốn điều lệ đã được bố trí trong nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương (thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

c) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã phù hợp với quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật liên quan;

d) Danh sách các thành viên dự kiến là Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Nghị định này;

đ) Thuyết minh cụ thể về cơ cấu tổ chức và bộ máy hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này;

e) Phương án tổ chức điều hành theo quy định tại Điều 14 Nghị định này;

g) Phương án tài chính và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã dự kiến trong vòng năm (05) năm sau khi thành lập và hiệu quả hoạt động dự kiến của Quỹ để chứng minh tính khả thi của việc thành lập;

h) Tính khả thi của việc hoạt động của Quỹ Hợp tác xã khi thành lập.

2. Trường hợp đủ điều kiện thành lập và việc thành lập là khả thi, Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt các nội dung về thành lập Quỹ Hợp tác xã gồm: Vốn điều lệ và nguồn hình thành vốn điều lệ, vốn huy động, mô hình và cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động và các nội dung khác theo yêu cầu quản lý của Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh.

3. Căn cứ Đề án thành lập Quỹ nêu tại khoản 1 Điều này đã được Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

4. Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập Quỹ Hợp tác xã, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh gửi thông báo cho Bộ Tài chính, Ngân

hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kèm theo Quyết định thành lập và Quyết định ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

5. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập Quỹ Hợp tác xã, Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm thông báo công khai việc thành lập Quỹ Hợp tác xã trên các phương tiện thông tin đại chúng.

6. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập Quỹ Hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương cấp đủ vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

**Điều 7. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã**

1. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) quyết định, phê duyệt.

2. Nội dung cơ bản Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã bao gồm:

a) Tên và nơi đặt trụ sở chính;

b) Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, đại diện pháp luật;

c) Nội dung và phạm vi hoạt động;

d) Thời hạn hoạt động;

đ) Vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã;

e) Tiêu chuẩn, điều kiện, bổ nhiệm và nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này;

g) Việc tuyển dụng lao động, quy hoạch và bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo khác của Quỹ Hợp tác xã;

h) Nguyên tắc quản lý tài chính đối với Quỹ Hợp tác xã;

i) Thủ tục sửa đổi, bổ sung điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

k) Quan hệ giữa Quỹ Hợp tác xã với các cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan theo quy định tại Nghị định này;

l) Xử lý tranh chấp, cơ cấu lại, giải thể, phá sản đối với Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

m) Các nội dung khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

**Điều 8. Trách nhiệm và quyền hạn của Quỹ Hợp tác xã**

1. Trách nhiệm của Quỹ Hợp tác xã:

a) Thực hiện hỗ trợ tài chính cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo đúng đối tượng, đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này;

b) Sử dụng vốn đúng mục đích để thực hiện việc hỗ trợ tài chính cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định;

c) Thực hiện chế độ kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Cung cấp số liệu, công bố công khai về tình hình tài chính và tình hình hoạt động theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

e) Mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro hoạt động nghiệp vụ và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn cho Quỹ Hợp tác xã;

g) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

2. Quyền hạn của Quỹ Hợp tác xã:

a) Tổ chức và hoạt động phù hợp với mục tiêu và phạm vi hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định của Nghị định này.

b) Được lựa chọn các dự án đầu tư khả thi, có hiệu quả, phù hợp với kế hoạch hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này để thực hiện việc hỗ trợ tài chính.

c) Được tuyển chọn, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động và sử dụng lao động theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

d) Được từ chối mọi yêu cầu của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực của Quỹ Hợp tác xã nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 9. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã**

Cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã gồm có:

1. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã;

2. Kiểm soát viên;

3. Giám đốc Quỹ, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc.

**Điều 10. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã**

1. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) và do Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt Nam bổ nhiệm (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương).

2. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã

a) Là công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có đủ sức khỏe để đảm đương nhiệm vụ;

c) Có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm ít nhất 05 năm là người quản lý, điều hành trong các lĩnh vực về tài chính, ngân hàng, luật, kế toán, kiểm toán, chứng khoán, bảo hiểm;

d) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo yêu cầu quản lý của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

3. Quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm, trung và dài hạn của Quỹ Hợp tác xã sau khi có ý kiến chấp thuận của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương);

b) Quyết định phê duyệt báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hàng năm của Quỹ Hợp tác xã sau khi có ý kiến thẩm định của Kiểm soát viên và ý kiến chấp thuận của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương);

c) Quyết định phương án tổ chức hoạt động, biên chế, tổ chức bộ máy quản lý Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã và pháp luật liên quan sau khi được Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) chấp thuận về chủ trương;

d) Quyết định ban hành các Quy chế hoạt động, Quy chế quản lý nội bộ của Quỹ quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã sau khi được Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) chấp thuận về chủ trương ;

đ) Quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý Quỹ Hợp tác xã thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

e) Quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc quyết định phương án huy động vốn, đầu tư, xây dựng, mua bán tài sản cố định và các hoạt động khác theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã và pháp luật có liên quan;

g) Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm khác theo yêu cầu quản lý của Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương), Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 11. Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã**

1. Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã do Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) bổ nhiệm để giúp kiểm soát việc tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành của Chủ tịch và Giám đốc Quỹ Hợp tác xã và các nội dung dung khác có liên quan.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Chế độ hoạt động, trách nhiệm và quyền hạn của Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã, mối quan hệ giữa Kiểm soát viên với các tổ chức, cá nhân có liên quan và các nội dung khác thực hiện theo Quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã do Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) ban hành, phù hợp với các quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 12. Giám đốc Quỹ Hợp tác xã**

1. Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Giám đốc Quỹ Hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của Giám đốc Quỹ Hợp tác xã:

a) Tổ chức điều hành mọi hoạt động của Quỹ Hợp tác xã; thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các quyết định của Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã và của Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương);

b) Quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Quỹ Hợp tác xã; quyết định phương án đầu tư, huy động vốn, sử dụng vốn, phương án mua, bán, cho thuê, thanh lý tài sản và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

c) Đề xuất, xây dựng trình Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã quyết định theo thẩm quyền về chiến lược hoạt động, kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính dài hạn, trung hạn và hàng năm, kế hoạch nhân sự, tiền lương của Quỹ Hợp tác xã theo

quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ; tổ chức thực hiện các kế hoạch này sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Phê duyệt các quy chế hoạt động, quy chế quản lý nội bộ và các quy định khác liên quan đến hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

đ) Trình Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã quyết định việc quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý Quỹ theo quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

e) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo yêu cầu quản lý của Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã và Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) quy định tại Nghị định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 13. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy giúp việc Quỹ Hợp tác xã**

1. Phó Giám đốc Quỹ Hợp tác xã:

a) Phó Giám đốc Quỹ giúp Giám đốc Quỹ điều hành Quỹ Hợp tác xã theo phân công và ủy quyền của Giám đốc Quỹ; chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã quyết định cơ cấu, số lượng Phó Giám đốc theo quy mô và đặc điểm hoạt động của Quỹ Hợp tác xã sau khi có ý kiến phê duyệt của Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương);

b) Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Phó Giám đốc Quỹ Hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

2. Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã:

a) Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê của Quỹ Hợp tác xã theo phân công và ủy quyền của Giám đốc và phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan; giúp Giám đốc Quỹ giám sát hoạt động tài chính của Quỹ Hợp tác xã theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công hoặc ủy quyền.

b) Tiêu chuẩn, điều kiện được bổ nhiệm Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này và quy định tại Điều 54 Luật Kế toán hiện hành.

3. Bộ máy giúp việc của Quỹ Hợp tác xã gồm các phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu, giúp việc Chủ tịch và Giám đốc Quỹ điều hành, quản lý Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 14. Tổ chức điều hành hoạt động Quỹ Hợp tác xã địa phương**

1. Việc tổ chức điều hành hoạt động Quỹ Hợp tác xã địa phương được thực hiện theo một trong hai (02) phương thức sau:

a) Thành lập bộ máy tổ chức quản lý điều hành độc lập Quỹ Hợp tác xã;

b) Ủy thác cho Quỹ tài chính Nhà nước tại Trung ương hoặc địa phương thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ Hợp tác xã.

2. Trường hợp hoạt động theo mô hình ủy thác tại điểm b, khoản 1 Điều này:

a) Quỹ Hợp tác xã phải được Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thành lập theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định này.

b) Việc ủy thác cho các Quỹ tài chính Nhà nước thực hiện nhiệm vụ của Quỹ Hợp tác xã phải thực hiện thông qua văn bản ủy thác giữa hai bên, trong đó nêu rõ các nội dung: phạm vi ủy thác, tổ chức bộ máy (quy định rõ nhân sự của Quỹ: Chủ tịch, Kiểm soát viên và Giám đốc Quỹ); nội dung ủy thác; quy trình ủy thác; trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn giữa bên ủy thác và bên nhận ủy thác, rủi ro phát sinh và trách nhiệm của các bên và các nội dung khác có liên quan.

3. Căn cứ tình hình thực tế hoạt động của các Quỹ Hợp tác xã, Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn phương thức tổ chức, hoạt động Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại khoản 1 Điều này cho phù hợp, đảm bảo tính hiệu quả.

## Chương III

## HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ HỢP TÁC XÃ

### Mục 1

### CHO VAY ĐẦU TƯ

**Điều 15. Đối tượng cho vay**

1. Đối tượng cho vay của Quỹ Hợp tác xã là các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành, có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, kinh doanh, hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đáp ứng đủ điều kiện vay vốn quy định tại Điều 16 Nghị định này và thuộc lĩnh vực ưu tiên cấp tín dụng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Các lĩnh vực ưu tiên cấp tín dụng cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ Quỹ Hỗ trợ tín dụng gồm:

a) Các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Các lĩnh vực ưu tiên phát triển của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) trong từng thời kỳ.

3. Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) ban hành Danh mục cụ thể các lĩnh vực ưu tiên trong từng thời kỳ được Quỹ ưu tiên xem xét cho vay vốn theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 16. Điều kiện cho vay**

Các đối tượng được Quỹ Hợp tác xã cho vay quy định tại Điều 15 Nghị định này đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có dự án đầu tư được Quỹ thẩm định và đánh giá là hiệu quả và có khả năng hoàn trả nợ vay.

2. Có vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu là 20% tổng vốn đầu tư dự án tại thời điểm Quỹ Hợp tác xã thẩm định để xem xét cho vay.

3. Thực hiện đảm bảo tiền vay theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

4. Tại thời điểm đề nghị vay vốn, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có các khoản nợ thuế từ 01 (một) năm trở lên theo Luật quản lý thuế và nợ xấu tại các tổ chức tín dụng. Trường hợp nợ thuế do nguyên nhân khách quan, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

**Điều 17. Mức cho vay và giới hạn cho vay**

1. Mức cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 80% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

2. Tổng mức dư nợ cho vay của Quỹ Hợp tác xã cho một khách hàng vay vốn không vượt quá 15% và một khách hàng và người có liên quan không vượt quá 25% vốn điều lệ thực có của Quỹ Hợp tác xã tại thời điểm cho vay vốn.

3. Mức cho vay đối với từng dự án do Quỹ Hợp tác xã quyết định trên cơ sở kết quả thẩm định dự án và đảm bảo giới hạn cho vay quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 18. Thời hạn cho vay**

1. Thời hạn cho vay do Quỹ Hợp tác xã quyết định trên cơ sở kết quả thẩm định dự án, khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của khách hàng phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 05 (năm) năm.

2. Thời gian ân hạn do Quỹ Hợp tác xã quyết định phù hợp với thời gian đầu tư, đưa dự án vào hoạt động, nguồn tiền trả nợ của khách hàng, nhưng tối đa không quá 12 tháng.

**Điều 19. Lãi suất cho vay và đồng tiền cho vay**

1. Lãi suất cho vay của Quỹ Hợp tác xã do Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) xem xét, quyết định áp dụng cho từng thời kỳ, đảm bảo bù đắp chi phí quản lý và dự phòng rủi ro của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

2. Lãi suất quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi trong hợp đồng tín dụng.

3. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam (VND).

**Điều 20. Bảo đảm tiền vay**

1. Khách hàng khi vay vốn của Quỹ Hợp tác xã để đầu tư dự án phải có tài sản đảm bảo tiền vay theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Đối với từng dự án, Quỹ Hợp tác xã xem xét, quyết định cụ thể các biện pháp đảm bảo tiền vay theo quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế.

2. Quỹ Hợp tác xã và khách hàng vay vốn thực hiện thủ tục đảm bảo tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Quỹ Hợp tác xã được xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

**Điều 21. Trả nợ vay**

1. Khách hàng có nghĩa vụ và trách nhiệm trả nợ vay cho Quỹ Hợp tác xã đầy đủ và đúng hạn theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký giữa các bên.

2. Trong thời gian ân hạn, khách hàng chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký.

3. Kể từ ngày đến hạn trả nợ, khách hàng vay vốn không trả được nợ vay của kỳ hạn đó và không được Quỹ Hợp tác xã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ thì số nợ gốc đến hạn nhưng chưa trả phải chịu lãi suất quá hạn theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 22. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay**

1. Quỹ Hợp tác xã quyết định việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ và gia hạn nợ vay trên cơ sở khả năng tài chính của Quỹ và khả năng trả nợ của khách hàng.

2. Tổng thời gian gia hạn nợ đối với dự án vay vốn của Quỹ Hợp tác xã tối đa là 1/3 thời gian cho vay ghi trong Hợp đồng tín dụng ban đầu.

## Mục 2

## BẢO LÃNH TÍN DỤNG

### Điều 23. Đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng

1. Đối tượng được Quỹ Hợp tác xã cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghi định này.

2. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vay vốn để đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực quy định tại khoản 2,3 Điều 15 Nghị định này sẽ được ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh tín dụng.

### Điều 24. Điều kiện để được bảo lãnh tín dụng

Các đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 23 Nghị định này chỉ được Quỹ Hợp tác xã xem xét, cấp bảo lãnh tín dụng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có dự án đầu tư có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay.

2. Dự án đầu tư được Quỹ Hợp tác xã thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

3. Có phương án về vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư dự án tại thời điểm Quỹ Hợp tác xã thẩm định để xem xét cấp bảo lãnh.

4. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có các khoản nợ thuế từ 01 (một) năm trở lên theo Luật quản lý thuế và nợ xấu tại các tổ chức tín dụng. Trường hợp nợ thuế do nguyên nhân khách quan, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

5. Có biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Điều 34 Nghị định này.

### Điều 25. Phạm vi bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ Hợp tác xã xem xét cấp bảo lãnh tín dụng cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tối đa bằng 100% giá trị khoản vay (vốn trung, dài hạn) tại tổ chức cho vay.

2. Bảo lãnh của Quỹ hợp tác xã bao gồm một trong các trường hợp sau đây:

a) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay;

b) Bảo lãnh nghĩa vụ trả lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay;

c) Bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

3. Căn cứ vào khả năng tài chính, quản trị điều hành của Quỹ Hợp tác xã, tính khả thi và mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, Quỹ Hợp tác xã xem xét, quyết định phạm vi bảo lãnh tín dụng quy định tại khoản 2 Điều này và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

**Điều 26. Thời hạn bảo lãnh tín dụng**

1. Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng của Quỹ Hợp tác xã được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thoả thuận giữa các bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh tại hợp đồng tín dụng và được quy định rõ trong hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh ký kết giữa các bên liên quan theo quy định tại Nghị định này.

2. Trong thời hạn cấp bảo lãnh, khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật thì Quỹ Hợp tác xã tiếp tục cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký với bên được bảo lãnh cho đến khi hết thời hạn bảo lãnh theo hợp đồng.

**Điều 27. Đồng tiền và giới hạn bảo lãnh tín dụng**

1. Đồng tiền bảo lãnh tín dụng là đồng Việt Nam (VND).

2. Giới hạn bảo lãnh vay vốn đầu tư: Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ Hợp tác xã tính trên vốn điều lệ thực có của Quỹ Hợp tác xã tại thời điểm cấp bảo lãnh, không vượt quá 15% đối với một khách hàng và không vượt quá 20% đối với một khách hàng và người có liên quan.

3. Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ Hợp tác xã cho các bên được bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều này tối đa không vượt quá vốn điều lệ thực có của Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 28. Chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng**

1. Các loại chi phí liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Chi phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng khách hàng trả cho Quỹ Hợp tác xã cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng;

b) Chi phí bảo lãnh tín dụng tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Quỹ Hợp tác xã và bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

2. Quỹ Hợp tác xã trình Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) xem xét, quyết định các mức chi phí cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều này trong từng thời kỳ để Quỹ Hợp tác xã có căn cứ thực hiện.

3. Trường hợp miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng để hỗ trợ cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương, Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt

Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) ban hành quy chế quy định cụ thể về các trường hợp, lĩnh vực được miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã. Nguyên tắc để xác định mức độ miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Các lĩnh vực hoặc dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

b) Tình hình tài chính và khả năng ảnh hưởng của việc áp dụng cơ chế miễn, giảm đến Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng ảnh hưởng tới tài chính của Quỹ, Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) phải bố trí ngân sách cấp bù chi phí bảo lãnh tín dụng cho Quỹ;

c) Thẩm quyền phê duyệt đối với từng trường hợp cụ thể do Chủ tịch Quỹ hợp tác xã quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ.

**Điều 29. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng**

1. Giấy đề nghị bảo lãnh tín dụng của bên được bảo lãnh.

2. Các văn bản, tài liệu chứng minh bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 24 Nghị định này và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của Quỹ Hợp tác xã.

3. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho bên bảo lãnh.

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ đề nghị bảo lãnh trực tiếp tại Quỹ Hợp tác xã trên cùng địa bàn (nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng kí kinh doanh và có trụ sở trên địa bàn) hoặc qua bưu điện.

5. Giám đốc Quỹ Hợp tác xã trình Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã ban hành quy định cụ thể về thành phần hồ sơ khách hàng đề nghị bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều này.

**Điều 30. Thẩm định hồ sơ và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng**

1. Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm thẩm định tính đầy đủ của hồ sơ, tài liệu do bên được bảo lãnh gửi đến; thực hiện thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư và các điều kiện bảo lãnh khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy trình thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của bên được bảo lãnh theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân

định rõ ràng trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng.

3. Chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng hợp lệ, Quỹ Hợp tác xã phải hoàn thành xem xét việc bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng bảo lãnh tín dụng giữa Quỹ Hợp tác xã, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh. Trường hợp từ chối không cấp bảo lãnh tín dụng, Quỹ Hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận cho bên được bảo lãnh.

**Điều 31. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng**

1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 02 bên (bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh) hoặc 03 bên (gồm: Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh) thỏa thuận, ký kết nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định này và bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

c) Nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;

d) Thời hạn hiệu lực và chi phí bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 26 và Điều 28 Nghị định này;

đ) Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;

e) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

g) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh quy định tại Điều 33 Nghị định này;

h) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên (bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) trong quá trình thực hiện bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này;

i) Thỏa thuận về các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này;

k) Thoả thuận cụ thể về việc xử lý trong trường hợp bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn) cho bên được bảo lãnh;

l) Thoả thuận về cách thức, nội dung giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo lãnh;

m) Những thoả thuận khác phục vụ cho yêu cầu quản lý của Quỹ Hợp tác xã.

2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, các bên phải có trách nhiệm thông báo để xem xét việc điều chỉnh hợp đồng bảo

lãnh. Hợp đồng bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi các bên có liên quan thoả thuận.

3. Quỹ Hợp tác xã xây dựng mẫu hợp đồng bảo lãnh tín dụng đảm bảo tuân thủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và trình Chủ tịch Quỹ phê duyệt.

**Điều 32. Chứng thư bảo lãnh**

1. Bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh.

2. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh do các bên thỏa thuận, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh;

b) Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh, nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;

c) Điều kiện cụ thể việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;

đ) Các hồ sơ liên quan đến việc đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng của bên nhận bảo lãnh đối với bên bảo lãnh;

e) Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện các nội dung trong chứng thư bảo lãnh; quy định các nội dung liên quan đến nội dung, xử lý giải quyết tranh chấp nếu phát sinh;

g) Thỏa thuận về các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này;

h) Các thoả thuận khác của các bên có liên quan.

3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận cụ thể.

**Điều 33. Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn**

1. Các biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn của Quỹ Hợp tác xã quy định tại Nghị định này gồm:

a) Tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng hoặc tài sản hiện có của bên thứ ba;

b) Dự án đầu tư khả thi, đảm bảo khả năng trả nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá của Quỹ Hợp tác xã;

c) Xếp hạng tín nhiệm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá xếp hạng của Quỹ Hợp tác xã là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đảm bảo khả năng trả nợ cho khoản vay tại tổ chức cho vay.

2. Quỹ Hợp tác xã đánh giá và quyết định việc sử dụng một hoặc nhiều biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp miễn tài sản đảm bảo, Quỹ Hợp tác xã trình Chủ tịch Quỹ xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể theo quy định tại Quy chế về các trường hợp khách hàng được miễn tài sản đảm bảo tại khoản 4 Điều này.

3. Trong từng trường hợp, bên được bảo lãnh thỏa thuận, thống nhất với Quỹ Hợp tác xã về biện pháp bảo đảm và ghi cụ thể trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng quy định tại Nghị định.

4. Quỹ Hợp tác xã trình Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) ban hành Quy chế cụ thể về các biện pháp bảo đảm, thẩm quyền quyết định đối với từng biện pháp bảo đảm, trường hợp miễn tài sản đảm bảo của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này căn cứ vào các tiêu chí: lĩnh vực ngành nghề ưu tiên phát triển của địa phương; điều kiện tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; mức độ rủi ro của dự án đầu tư và khả năng tài chính của Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của Bên bảo lãnh**

1. Bên bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu Bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 25 Nghị định này;

b) Từ chối cấp bảo lãnh tín dụng đối với khách hàng không đủ điều kiện bảo lãnh tín dụng nêu tại Điều 25 Nghị định này;

c) Thu các chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 29 Nghị định này;

d) Đề nghị Bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện thấy bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

đ) Thực hiện quyền của Bên bảo lãnh theo cam kết với Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh;

e) Không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng thuộc trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nêu tại Điều 41 Nghị định này;

g) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi Bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam kết;

h) Các quyền khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên bảo lãnh:

a) Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do bên được bảo lãnh gửi đến;

b) Phối hợp với bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của bên được bảo lãnh theo quy định tại hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh và các quy định tại Nghị định này;

c) Thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

d) Trường hợp bên bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì bên bảo lãnh phải chuyển giao toàn bộ quyền nắm giữ tài sản thế chấp cho bên nhận bảo lãnh ngay sau khi bên bảo lãnh không đồng ý trả nợ thay cho bên được bảo lãnh;

đ) Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

e) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;

**Điều 35. Quyền và nghĩa vụ Bên nhận bảo lãnh**

1. Bên nhận bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh tại Chứng thư bảo lãnh tín dụng, Hợp đồng bảo lãnh tín dụng và các thoả thuận khác có liên quan theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Yêu cầu bên được bảo lãnh chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay; xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bên được bảo lãnh không trả được nợ cho bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thoả thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ theo quy định tại Nghị định này;

e) Các quyền khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của Bên nhận bảo lãnh:

a) Thực hiện nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh đối với khách hàng và Bên bảo lãnh theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Bộ Luật dân sự, Nghị định này và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;

b) Thực hiện nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh được quy định tại Chứng thư bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh đối với các nội dung sau:

- Nghĩa vụ liên quan đến bên nhận bảo lãnh;

- Thông báo cho bên bảo lãnh bằng văn bản các nội dung liên quan đến khoản cho vay của bên được bảo lãnh;

- Trường hợp Bên nhận bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì Bên nhận bảo lãnh phải bảo toàn tài sản bảo đảm; chuyển giao tài sản bảo đảm cho bên bảo lãnh khi bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên được bảo lãnh;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Chứng thư bảo lãnh tín dụng/Hợp đồng bảo lãnh.

c) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, việc hoàn trả nợ vay của bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng;

d) Cung cấp cho bên bảo lãnh đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của bên được bảo lãnh khi yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

đ) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của Bên được bảo lãnh để đôn đốc thu hồi nợ vay;

e) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

**Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh**

1. Bên được bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh;

b) Các quyền khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích;

d) Nộp các chi phí bảo lãnh tín dụng cho bên bảo lãnh đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định tại Nghị định này;

đ) Trong trường hợp có phát sinh thay đổi giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh ảnh hưởng đến nghĩa vụ bảo lãnh của Quỹ Hợp tác xã, bên được bảo lãnh phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho Quỹ Hợp tác xã;

e) Phải bồi hoàn đầy đủ cho bên bảo lãnh về những khoản nợ phát sinh mà bên bảo lãnh đã trả thay;

g) Các nghĩa vụ khác theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

**Điều 37. Quy trình thực hiện cam kết bảo lãnh tín dụng**

1. Sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ vay cho bên nhận bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng đã ký, bên nhận bảo lãnh thông báo cho Bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Bên bảo lãnh thẩm định các hồ sơ bên nhận bảo lãnh đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.

3. Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp chấp thuận trả nợ thay và không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp không đồng ý trả nợ thay theo quy định tại Điều 40 Nghị định này.

4. Bên được bảo lãnh nhận nợ và hoàn trả bên bảo lãnh đối với nghĩa vụ nợ đã được bên bảo lãnh trả nợ thay.

5. Xử lý rủi ro trong trường hợp không thu hồi được nợ đã trả thay cho bên được bảo lãnh.

**Điều 38. Thông báo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**

1. Khi đến hạn bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng đã ký, bên nhận bảo lãnh phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 31 và Điều 32 Nghị định này.

2. Trường hợp sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi nợ tại khoản 1 Điều này mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, bên nhận bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản cho bên bảo lãnh về tình hình không trả được nợ của bên được bảo lãnh và đề nghị bên bảo lãnh trả nợ thay theo Hợp đồng bảo lãnh và chứng thư bảo lãnh mà các bên đã ký kết, kèm theo các hồ sơ có liên quan chứng minh việc đã áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ và hồ sơ liên quan đến khoản bảo lãnh do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh.

3. Giám đốc Quỹ Hợp tác xã trình Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã quy định cụ thể về thành phần hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh.

**Điều 39. Thẩm định hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh**

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định này, bên bảo lãnh phải thực hiện kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh. Nội dung thẩm định bao gồm:

a) Số tiền bên nhận bảo lãnh đề nghị bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay;

b) Tính hợp pháp việc giải ngân khoản vay của bên nhận bảo lãnh đối với bên được bảo lãnh trước và sau khi phát hành Chứng thư bảo lãnh, đảm bảo đúng quy định tại Luật các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan đối với khoản vay;

c) Việc bên nhận bảo lãnh chấp hành đầy đủ, đúng các cam kết tại các điều khoản tại Chứng thư bảo lãnh và Hợp đồng bảo lãnh;

d) Giá trị thị trường của tài sản bảo đảm đối với trường hợp bên nhận bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm chung đối với khoản bảo lãnh và khoản vay theo quy định tại Nghị định này.

2. Trường hợp đủ điều kiện bảo lãnh theo thỏa thuận tại Chứng thư bảo lãnh, trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm thẩm định xong hồ sơ bên bảo lãnh

phải có văn bản chấp thuận trả nợ thay, trong đó thông báo cụ thể về thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh đối với phần nghĩa vụ đã cam kết trong Chứng thư bảo lãnh.

3. Trường hợp không đủ điều kiện bảo lãnh theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh, Chứng thư bảo lãnh và thuộc các trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điều 40 Nghị định này, bên bảo lãnh có văn bản thông báo cho bên nhận bảo lãnh việc từ chối nghĩa vụ bảo lãnh của mình và nêu rõ nguyên nhân từ chối bảo lãnh.

**Điều 40. Các trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh**

Bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong các trường hợp sau:

1. Bên nhận bảo lãnh chưa thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ đối với bên được bảo lãnh theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này.

2. Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định của pháp luật về quy chế cho vay của bên nhận bảo lãnh đối với khách hàng trong quá trình cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh, không thực hiện giám sát để khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích.

3. Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng mà bên nhận bảo lãnh không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra, giám sát không kịp thời dẫn đến việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

4. Các trường hợp khác do bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh thỏa thuận tại Hợp đồng bảo lãnh và Chứng thư bảo lãnh đã ký kết.

**Điều 41. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng**

1. Sau khi gửi văn bản thông báo chấp thuận trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định này, bên bảo lãnh sẽ thực hiện chuyển tiền cho bên nhận bảo lãnh theo thời gian tại văn bản chấp thuận trả nợ thay. Căn cứ tình hình tài chính, bên bảo lãnh có thể thỏa thuận với bên nhận bảo lãnh về việc chuyển toàn bộ số tiền bảo lãnh một lần hoặc chuyển nhiều lần.

2. Số tiền trả nợ thay bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi theo thỏa thuận tại chứng thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh.

3. Trước khi thực hiện chuyển tiền trả nợ thay, bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh phải hoàn thành thỏa thuận về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản đảm bảo chung cho khoản vay và khoản được bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 42. Nhận nợ và hoàn trả khoản nợ được bảo lãnh**

1. Bên được bảo lãnh nhận nợ với bên bảo lãnh:

a) Sau khi Bên bảo lãnh chuyển tiền trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả bên bảo lãnh số tiền bên bảo lãnh đã trả thay cho bên được bảo lãnh.

b) Bên được bảo lãnh phải trả nợ cho bên bảo lãnh gồm: Nợ gốc trả cho bên bảo lãnh (gồm nợ gốc và lãi tại tổ chức cho vay mà bên bảo lãnh đã trả nợ thay), nợ lãi nhận nợ bắt buộc tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của bên nhận bảo lãnh tại thời điểm nhận nợ, chi phí bảo lãnh chưa thu hồi được, các chi phí khác mà bên bảo lãnh đã chi trả thay cho bên được bảo lãnh. Việc nhận nợ vay bắt buộc được thực hiện bằng Hợp đồng nhận nợ vay bắt buộc.

c) Căn cứ vào hợp đồng bảo lãnh và chứng thư bảo lãnh, bên bảo lãnh dụng quyết định thời hạn nhận nợ bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất áp dụng cho khoản trả nợ thay. Thời hạn nhận nợ bắt buộc không quá 1/3 thời hạn cho vay trong hạn của khoản vay được bảo lãnh.

2. Trường hợp đặc biệt, Giám đốc Quỹ Hợp tác xã trình Chủ tịch Quỹ xem xét, quyết định việc miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc đối với từng trường hợp cụ thể nêu tại điểm b, khoản 1 Điều này. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã xem xét ban hành Quy chế về mức lãi suất nhận nợ, các trường hợp miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc để Quỹ triển khai thực hiện sau khi có ý kiến thấp thuận của Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

3. Trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, bên bảo lãnh được quyền áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 52 Nghị định này.

**Điều 43. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn**

Nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên được bảo lãnh đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với bên nhận bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng đã ký.

2. Bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh hoặc chứng thư bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh.

3. Việc bảo lãnh vay vốn được huỷ bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thoả thuận của các bên có liên quan.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày phát hành chứng thư bảo lãnh mà không có khoản giải ngân nào của bên nhận bảo lãnh cho bên được bảo lãnh thì chứng thư bảo lãnh hết hiệu lực.

5. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết.

6. Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.

7. Theo thoả thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

## Mục 3
## HỖ TRỢ LÃI SUẤT SAU ĐẦU TƯ

### Điều 44. Đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Đối tượng được Quỹ Hợp tác xã hỗ trợ lãi suất sau đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

2. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vay vốn để đầu tư, sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực quy định tại khoản 2,3 Điều 15 Nghị định này sẽ được ưu tiên xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Quỹ Hợp tác xã.

3. Dự án được xác định thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tại thời điểm có quyết định phê duyệt dự án lần đầu của cơ quan có thẩm quyền.

4. Các dự án không thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

a) Dự án đã được hỗ trợ tài chính từ các chương trình mục tiêu, chương trình có nguồn gốc từ ngân sách, các Quỹ tài chính có nguồn vốn hoạt động có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước dưới mọi hình thức;

b) Dự án thay đổi chủ đầu tư;

c) Dự án vay vốn theo các chương trình mục tiêu sử dụng vốn nước ngoài của các tổ chức tín dụng.

### Điều 45. Điều kiện để được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Dự án thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư quy định tại Điều 45 Nghị định này.

2. Được Quỹ Hợp tác xã thẩm định và ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Quy chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã được Chủ tịch Quỹ phê duyệt.

3. Dự án đầu tư đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được nợ gốc đối với các tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Quỹ.

### Điều 46. Nguyên tắc xác định và cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

1. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là chủ đầu tư các dự án chỉ được nhận hỗ trợ lãi suất sau đầu tư sau khi đã trả nợ vay vốn đầu tư (nợ gốc) cho tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Căn cứ theo số nợ gốc thực trả của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Quỹ Hợp tác xã cấp hỗ trợ lãi suất sau

đầu tư cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tối đa mỗi quý một lần trong năm.

2. Tổng mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính trên tổng số nợ gốc thực trả, đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký với tổ chức tín dụng. Tổng số nợ gốc không vượt quá 80% tổng vốn đầu tư ban đầu của dự án theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền (không bao gồm vốn lưu động).

3. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các khoản nợ gốc quá hạn, nợ trả trong thời gian gia hạn nợ. Đối với những khoản vay trả trước hạn, mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được tính theo thời hạn thực vay của khoản vay đó.

**Điều 47. Mức lãi suất hỗ trợ sau đầu tư**

1. Mức lãi suất hỗ trợ sau đầu tư tối đa của Quỹ Hợp tác xã đối với các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng chênh lệch giữa lãi suất cho vay thương mại và lãi suất cho vay ưu đãi của Quỹ. Lãi suất cho vay thương mại được xác định trên cơ sở mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường của các ngân hàng thương mại nhà nước (nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ) và các ngân hàng thương mại cổ phần (nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ) do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố định kỳ.

2. Căn cứ nguyên tắc xác định mức lãi suất hỗ trợ sau đầu tư tối đa quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Quỹ xem xét, phê duyệt mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cụ thể trong từng thời kỳ, phù hợp với năng lực tài chính của Quỹ và mục tiêu hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

**Điều 48. Nguồn thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư**

1. Nguồn thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ chênh lệch thu - chi của Quỹ.Hợp tác xã hàng năm (không sử dụng ngân sách nhà nước) và do Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã quyết định.

2. Quỹ hạch toán và theo dõi riêng nguồn này để thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư. Cuối năm, nếu không sử dụng hết nguồn này, số dư còn lại được chuyển sang năm tiếp theo để Quỹ thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Quỹ.

**Điều 49. Quản lý hoạt động hỗ trợ lãi suất sau đầu tư**

1. Quỹ xây dựng quy chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (trong đó bao gồm tiêu chí thẩm định và quy trình ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư) cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật tại Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, trình Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

2. Quỹ có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã được Chủ tịch Quỹ phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc vi phạm quy chế dẫn đến thất thoát ngân sách nhà nước.

## CHƯƠNG IV

## PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP QUỸ DỰ PHÒNG VÀ XỬ LÝ RỦI RO

### Điều 50. Phân loại nợ

Quỹ Hợp tác xã thực hiện phân loại nợ đối với toàn bộ dư nợ (bao gồm dư nợ cho vay, dư nợ cam kết bảo lãnh, các khoản trả nợ thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng.

### Điều 51. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro

Quỹ Hợp tác xã thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro vào chi phí hoạt động của Quỹ như sau:

1. Trích lập dự phòng rủi ro chung bằng 0,75%/năm trên tổng dư nợ tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay, dư nợ cam kết bảo lãnh, các khoản trả nợ thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh) tại thời điểm trích lập.

2. Trích lập dự phòng rủi ro cụ thể: Căn cứ kết quả phân loại nợ và kết quả thu chi tài chính hàng năm của Quỹ Hợp tác xã, Quỹ xem xét, quyết định việc trích lập dự phòng rủi ro cụ thể đối với dư nợ cho vay, dư nợ cam kết bảo lãnh và các khoản trả nợ thay khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Mức trích tối đa theo từng nhóm nợ, không vượt quá mức quy định đối với các tổ chức tín dụng.

3. Quỹ Hợp tác xã sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp các khoản nợ không thu hồi được (bao gồm khoản cho vay đầu tư và cho vay bắt buộc khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khách hàng mà không thu hồi được nơ) sau khi đã sử dụng các khoản bảo hiểm rủi ro (đối với các trường hợp mua bảo hiểm rủi ro). Cuối năm nếu không sử dụng hết, số dư của quỹ dự phòng rủi ro được chuyển sang năm tiếp theo để sử dụng.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp rủi ro phát sinh trong năm thì sẽ lấy từ nguồn quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại Điều ... Nghị định này.

**Điều 52. Xử lý rủi ro**

1. Nguyên tắc xử lý rủi ro: việc xử lý rủi ro của Quỹ Hợp tác xã phải đảm bảo nguyên tắc:

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật;

b) Giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của Quỹ Hợp tác xã, khách hàng vay vốn, bên được bảo lãnh vay vốn và các tổ chức liên quan trong việc cho vay đầu tư và bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

2. Các giải pháp xử lý rủi ro bao gồm: điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, khoanh nợ, xử lý tài sản bảo đảm, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ.

3. Thẩm quyền xử lý rủi ro đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Liên minh Hợp tác xã Việt Nam chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định các biện pháp xoá nợ gốc, bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ;

b) Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã quyết định các biện pháp khoanh nợ, xoá nợ lãi, xử lý tài sản đảm bảo sau khi có ý kiến chấp thuận của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

c) Giám đốc Quỹ Hợp tác xã quyết định các biện pháp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

4. Thẩm quyền xử lý rủi ro đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương:

a) Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định các biện pháp: xoá nợ gốc, bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ;

b) Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã quyết định các biện pháp khoanh nợ, xoá nợ lãi, xử lý tài sản đảm bảo;

c) Giám đốc Quỹ Hợp tác xã quyết định các biện pháp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

5. Các nội dung khác liên quan đến xử lý rủi ro của Quỹ Hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Quy chế xử lý rủi ro do Bộ Tài chính hướng dẫn, phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

6. Số tiền thu hồi được từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được bổ sung vào Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh tín dụng của Quỹ Hợp tác xã.

## CHƯƠNG V

## CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, THÔNG TIN VÀ BÁO CÁO

### Điều 53. Chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán

1. Quỹ Hợp tác xã thực hiện chế độ tài chính, kế toán, chế độ báo cáo theo đúng quy định của Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ Hợp tác xã từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Báo cáo tài chính năm của Quỹ Hợp tác xã phải được một tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

### Điều 54. Lập kế hoạch tài chính hàng năm

1. Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tài chính năm, kế hoạch thu nhập, chi phí, kế hoạch mua sắm tài sản cố định để trình Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã quyết định sau khi có ý kiến phê duyệt của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

2. Quy trình phê duyệt và ban hành kế hoạch tài chính năm như sau:

a) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã báo cáo Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) về kế hoạch tài chính năm kế hoạch;

b) Trước ngày 30 tháng 3 năm kế hoạch, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) xem xét, phê duyệt kế hoạch tài chính làm căn cứ để Quỹ Hợp tác xã triển khai, thực hiện.

### Điều 55. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã do ngân sách trung ương cấp từ nguồn chi đầu tư phát triển đến năm 2020 đạt 1.000 (một nghìn) tỷ đồng (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và do ngân sách địa phương cấp (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

b) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này;

c) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho Quỹ Hợp tác xã;

d) Các nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

2. Vốn huy động:

a) Vốn huy động từ các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

b) Vốn huy động khác theo quy định của pháp luật.

3. Các khoản vốn khác gồm:

a) Vốn nhận ủy thác của các tổ chức tài chính, tín dụng, các quỹ tài chính nhà nước tại Trung ương và địa phương, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (bên ủy thác) để thực hiện yêu cầu của bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật;

b) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 56. Nguyên tắc quản lý, sử dụng vốn của Quỹ Hợp tác xã**

1. Vốn hoạt động của Quỹ Hợp tác xã phải được sử dụng theo nguyên tắc đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn vốn và tài sản, cụ thể:

a) Thực hiện hỗ trợ tài chính theo các phương thức quy định tại Nghị định này;

b) Đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Quỹ Hợp tác xã tối đa không quá 7% vốn điều lệ thực có và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã ban hành quy chế đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định đảm bảo chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng sau khi có ý kiến chấp thuận của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

2. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ Hợp tác xã trung ương), Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) xem xét, bổ sung vốn cho Quỹ Hợp tác xã để đảm bảo an toàn vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Vốn nhàn rỗi của Quỹ Hợp tác xã được sử dụng để đầu tư mua trái phiếu Chính phủ, được gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng hoạt động tốt theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm bảo toàn, phát triển vốn.

**Điều 57. Lương và phụ cấp lương Quỹ Hợp tác xã**

Lương, phụ cấp lương của cán bộ, nhân viên, Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng Quỹ Hợp tác xã được áp dụng theo chế độ quy định đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

**Điều 58. Kết quả tài chính và phân phối kết quả tài chính**

1. Kết quả tài chính hàng năm của Quỹ Hợp tác xã là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí phát sinh trong năm tài chính.

2. Sau khi nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, trường hợp tổng thu nhập lớn hơn tổng chi phí, phần chênh lệch này được phân phối theo trình tự như sau:

a) Bù đắp các khoản kết quả tài chính âm lũy kế đến thời điểm quyết toán;

b) Trừ các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ Hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

c) Phần còn lại sau khi đã trừ các khoản quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này được trích theo thứ tự như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển tối thiểu 30%;

- Trích quỹ dự phòng tài chính 20%; mức trích tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã;

- Trích quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng người lao động, quỹ thưởng người quản lý theo chế độ áp dụng cho công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể điều kiện và mức trích các quỹ này.

- Số còn lại (nếu có) được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển để bổ sung vốn điều lệ của Quỹ Hợp tác xã theo quyết định của Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã trung ương) và của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

3. Mục đích sử dụng của các Quỹ

a) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển của Quỹ Hợp tác xã;

b) Quỹ dự phòng tài chính được dùng theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong hoạt động;

- Xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay và bảo lãnh tín dụng sau khi đã sử dụng hết quỹ dự phòng rủi ro được trích lập từ chi phí theo quyết định của Chủ tịch Quỹ trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ Hợp tác xã.

c) Quỹ thưởng người quản lý:

- Được dùng để thưởng cho Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ hợp tác xã như đối với Công ty trách nhiệm hữu một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Mức thưởng do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã trung ương) và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ

Hợp tác xã địa phương) quyết định theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao và hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ.

d) Quỹ khen thưởng được dùng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cá nhân, tập thể của Quỹ Hợp tác xã có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả cao cho hoạt động của Quỹ Hợp tác xã; thưởng cho tập thể, cá nhân trong và ngoài Quỹ Hợp tác xã tham gia đóng góp hiệu quả vào quá trình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

đ) Quỹ phúc lợi được sử dụng để chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ của Quỹ Hợp tác xã; Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ Quỹ Hợp tác xã; Chi đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Quỹ Hợp tác xã.

Chủ tịch, Giám đốc Quỹ Hợp tác xã phối hợp với Công đoàn của Quỹ hợp tác xã quản lý, sử dụng quỹ này công khai, minh bạch.

4. Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã ban hành Quy chế quản lý và sử dụng các Quỹ theo quy định tại Nghị định này sau khi Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) chấp thuận, thông qua, để áp dụng trong nội bộ của Quỹ Hợp tác xã, bảo đảm công khai, minh bạch.

5. Trường hợp tổng thu nhập nhỏ hơn tổng chi phí (trong năm tài chính Quỹ Hợp tác xã bị lỗ), Quỹ Hợp tác xã được chuyển lỗ sang năm sau, thời gian được chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Trường hợp sau 05 năm nếu Quỹ Hợp tác xã không chuyển hết lỗ, Quỹ Hợp tác xã báo cáo Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) xem xét, quyết định việc giảm vốn hoặc cấp bù vốn hoạt động, tổ chức lại hoặc giải thể Quỹ Hợp tác xã.

**Điều 59. Chế độ thông tin, báo cáo**

1. Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm về:

a) Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (gồm cả Quỹ Hợp tác xã trung ương và Quỹ Hợp tác xã địa phương).

b) Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước cấp tỉnh nơi có Quỹ Hợp tác xã thành lập và hoạt động (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương).

2. Các loại báo cáo 6 tháng và hàng năm tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Báo cáo tài chính, gồm: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;

bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật; Báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu, chi và sử dụng các quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Báo cáo hoạt động nghiệp vụ: Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động hỗ trợ tài chính của Quỹ.

c) Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo 06 tháng gửi chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính; riêng báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Quỹ Hợp tác xã do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện được gửi chậm nhất là sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Trường hợp đột xuất, Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Định kỳ hàng năm, Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã báo cáo Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp xã Trung ương) và báo cáo Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp xã địa phương) tình hình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã để thực hiện giám sát. Nội dung báo cáo gồm:

a) Tình hình kết quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo từng phương thức hỗ trợ tài chính: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư;

b) Tài chính của Quỹ Hợp tác xã: nguồn vốn hoạt động, thu –chi tài chính, trích lập quỹ dự phòng rủi ro;

c) Nhận xét, đánh giá và kiến nghị về hoạt động của Quỹ Hợp tác xã.

## Chương VI

## GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG QUỸ HỢP TÁC XÃ

### Điều 60. Cơ quan giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã

1. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam thực hiện giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã Trung ương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với chi nhánh Ngân hàng nhà nước Việt Nam các tỉnh, thành phố và các đơn vị có liên quan trên địa bàn giúp Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát và đánh giá tình hình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã địa phương.

**Điều 61. Nội dung giám sát**

1. Giám sát việc bảo toàn vốn.

2. Giám sát việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản

a) Hoạt động huy động vốn;

b) Sử dụng vốn;

c) Quản lý tài sản.

3. Giám sát kết quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã

a) Việc thực hiện kế hoạch hoạt động của Quỹ;

b) Kết quả hoạt động của Quỹ: Thu nhập, kết quả tài chính của Quỹ;

c) Phân phối kết quả tài chính và trích lập các Quỹ.

4. Giám sát thực hiện chế độ tiền lương của Quỹ.

5. Các nội dung giám sát liên quan khác.

**Điều 62. Căn cứ thực hiện giám sát, phương thức giám sát**

1. Quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã tại Nghị định này và các văn bản hướng dẫn Nghị định.

2. Điều lệ tổ chức và hoạt động và các Quy chế hoạt động của Quỹ Hợp tác xã do Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã trung ương), Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) và Chủ tịch Quỹ Hợp tác xã ban hành.

3. Kế hoạch hoạt động hàng năm của Quỹ Hợp tác xã đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Báo cáo tài chính năm của Quỹ Hợp tác xã đã được kiểm toán độc lập và được Chủ tịch Quỹ thông qua; báo cáo tài chính sáu (06) tháng, năm; báo cáo nghiệp vụ định kỳ và các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại Quỹ Hợp tác xã của các cơ quan chức năng đã công bố theo quy định hoặc đã gửi bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Các thông tin, tài liệu có liên quan khác theo quy định của pháp luật.

7. Phương thức giám sát tài chính thực hiện bằng phương pháp giám sát trực tiếp hoặc giám sát gián tiếp thông qua các báo cáo của Quỹ Hợp tác xã để phát hiện kịp thời các rủi ro về tài chính, hạn chế trong quản lý tài chính của Quỹ và có cảnh báo, giải pháp xử lý.

**Điều 63. Đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã**

1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động hàng năm của Quỹ Hợp tác xã, bao gồm:

a) Chỉ tiêu 1: Tăng trưởng tín dụng (bao gồm doanh số cho vay đầu tư và doanh số bảo lãnh cấp tín dụng);

b) Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ nợ xấu (bao gồm dư nợ các nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 theo kết quả phân loại nợ của Quỹ);

c) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ thu hồi nợ bắt buộc đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng hàng năm của Quỹ;

d) Chỉ tiêu 4: Tổng thu nhập trừ tổng chi phí;

đ) Chỉ tiêu 5: Tình hình chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn của Quỹ, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, chế độ báo cáo tài chính.

2. Nguyên nhân khách quan

Khi tính toán các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã tại khoản 1 Điều này, Quỹ Hợp tác xã được loại trừ các yếu tố khách quan về:

a) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các nguyên nhân bất khả kháng khác;

b) Thay đổi về chính sách chi phí bảo lãnh tín dụng, lãi suất cho vay làm ảnh hưởng đến kết quả tài chính của Quỹ Hợp tác xã hoặc việc miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng, lãi suất cho vay theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể phương thức đánh giá hiệu quả và xếp loại Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Điều này.

4. Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã hàng năm gửi cho:

a) Bộ Tài chính, Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương và Quỹ Hợp tác xã địa phương);

b) Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) .

5. Các báo cáo tại khoản 4 Điều này phải được gửi cho các cơ quan nhà nước trước ngày 31 tháng 5 của năm tiếp theo để thực hiện quản lý nhà nước theo quy định

## Chương VII

## CƠ CẤU LẠI, GIẢI THỂ QUỸ HỢP TÁC XÃ

### Điều 64. Cơ cấu lại và giải thể Quỹ Hợp tác xã

1. Cơ cấu lại Quỹ Hợp tác xã: Căn cứ đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã trung ương), Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) quyết định cơ cấu lại bộ máy tổ chức quản trị, điều hành và các hoạt động của Quỹ Hợp tác xã có tổ chức và hoạt động chưa tuân thủ các quy định tại Nghị định này và pháp luật hiện hành, hoạt động chưa hiệu quả.

2. Việc giải thể được áp dụng đối với các Quỹ Hợp tác xã đã được cơ cấu lại theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng hoạt động không hiệu quả, không đúng mục tiêu thành lập Quỹ, hoạt động không đúng quy định của pháp luật và các trường hợp buộc phải giải thể theo quy định tại Điều 65 Nghị định này. Cụ thể như sau:

a) Đối với Quỹ Hợp tác xã trung ương: trên cơ sở đề xuất của Liên minh hợp tác xã Việt Nam, và ý kiến tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương sắp xếp, giải thể Quỹ Hợp tác xã Trung ương theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật liên quan;

b) Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương: trên cơ sở đề xuất của Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh, và ý kiến của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt và báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, phê duyệt chủ trương sắp xếp, giải thể Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.

### Điều 65. Các trường hợp phải giải thể Quỹ Hợp tác xã

Việc giải thể các Quỹ Hợp tác xã phải thực hiện trong các trường hợp sau đây:

1. Quỹ Hợp tác xã địa phương không có đủ vốn điều lệ tối thiểu theo quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

2. Tỷ lệ dư nợ tín dụng (bao gồm dư nợ cho vay đầu tư và dư nợ bảo lãnh tín dụng) trên vốn điều lệ thực có của Quỹ Hợp tác xã tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm thấp hơn 10% trong 05 (năm) năm liên tiếp kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Tỷ lệ nợ xấu của Quỹ Hợp tác xã cao hơn 50% vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm 31/12 hàng năm trong 03 (ba) năm liên tiếp.

### Điều 66. Hội đồng giải thể Quỹ Hợp tác xã

1. Đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng giải thể để tổ chức việc thực hiện giải thể Quỹ Hợp tác xã Trung ương. Hội đồng giải thể có chức năng tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ về phương án giải thể và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ Hợp tác xã Trung ương;

b) Hội đồng giải thể Quỹ Hợp tác xã Trung ương gồm đại diện các cơ quan sau:

- Chủ tịch Hội đồng giải thể là Chủ tịch Liên minh hợp tác xã Việt Nam;

- Thành viên Hội đồng gồm có: đại diện của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Lao động, Thương binh và xã hội và Ngân hàng nhà nước Việt Nam;

- Chủ tịch, kiểm soát viên của Quỹ Hợp tác xã Trung ương;

- Đại diện của các cơ quan liên quan (nếu cần thiết).

2. Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương:

a) Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng giải thể để tổ chức việc thực hiện giải thể Quỹ Hợp tác xã địa phương. Hội đồng giải thể có chức năng tham mưu cho Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh về phương án giải thể và tổ chức thực hiện giải thể Quỹ Hợp tác xã địa phương;

b) Hội đồng giải thể gồm đại diện các cơ quan sau:

- Chủ tịch Hội đồng giải thể là Chủ tịch Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh;

- Thành viên giải thể gồm đại diện của Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Lao động, Thương binh và xã hội và Chi nhánh Ngân hàng nhà nước Việt Nam tại địa phương;

- Chủ tịch, kiểm soát viên của Quỹ Hợp tác xã địa phương;

- Đại diện của các cơ quan liên quan (nếu cần thiết).

**Điều 67. Quy trình giải thể Quỹ Hợp tác xã**

1. Trường hợp Quỹ Hợp tác xã phải giải thể theo Điều 65 Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) thành lập Hội đồng giải thể theo quy định tại Điều 66 Nghị định này. Hội đồng giải thể có trách nhiệm xây dựng phương án giải thể, báo cáo Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) xem xét, quyết định. Đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xin ý kiến Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi quyết định giải thể. Phương án giải thể bao gồm các nội dung sau:

a) Tổ chức kiểm toán độc lập để đánh giá thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ, trừ trường hợp đã có báo cáo tài chính được kiểm

toán độc lập trong vòng 6 tháng trước thời điểm quyết định giải thể Quỹ Hợp tác xã;

b) Phương án thanh lý tài sản, xử lý nguồn vốn điều lệ, các khoản dư nợ tín dụng cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang thực hiện và thanh toán các khoản nợ của Quỹ Hợp tác xã ;

c) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

d) Nội dung chấm dứt toàn bộ quyền, lợi ích của Quỹ Hợp tác xã.

2. Sau khi có quyết định giải thể:

a) Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 68 Nghị định này;

b) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 69 Nghị định này;

3. Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi Quỹ Hợp tác xã đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thời gian giải thể Quỹ Hợp tác xã không quá 02 (hai) năm kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực. Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) quyết định gia hạn thời gian giải thể nhưng tối đa không quá 01 (một) năm.

**Điều 67. Quyết định giải thể Quỹ Hợp tác xã**

1. Quyết định giải thể Quỹ Hợp tác xã phải có các nội dung chủ yếu như sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Quỹ Hợp tác xã bị giải thể;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của Quỹ Hợp tác xã; thời hạn thanh toán nợ, thanh lý hợp đồng không được vượt quá 01 (một) năm, kể từ ngày có quyết định giải thể;

d) Thu hồi trước hạn hoặc chuyển giao các khoản đã trả nợ thay cho một đơn vị chuyên môn tiếp tục theo dõi, thu nợ vốn Quỹ đã trả nợ thay;

đ) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động.

2. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày có quyết định giải thể Quỹ, Liên minh hợp tác xã Việt Nam (đối với Quỹ Hợp tác xã Trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với Quỹ Hợp tác xã địa phương) phải báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam biết và công bố rộng rãi việc giải thể Quỹ Hợp tác xã trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và Trung ương.

**Điều 68. Trách nhiệm của Quỹ Hợp tác xã sau khi có quyết định giải thể**

1. Kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực, Quỹ Hợp tác xã có trách nhiệm thực hiện triển khai các nhiệm vụ:

a) Chấm dứt hoạt động cho vay, bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và các hoạt động có liên quan;

b) Khóa sổ kế toán; kiểm kê tài sản; đối chiếu công nợ phải thu, phải trả, lập báo cáo tài chính đến thời điểm quyết định giải thể có hiệu lực;

c) Lập danh sách các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính của Quỹ Hợp tác xã; nợ phải trả, danh sách khách hàng đang còn dư nợ tín dụng và số nợ gốc, lãi phải thu (chia ra nợ có khả năng thu hồi và nợ không có khả năng thu hồi); các khoản vốn huy động của Quỹ Hợp tác xã;

d) Gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của Quỹ Hợp tác xã.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi quyết định giải thể có hiệu lực, Quỹ Hợp tác xã phải bàn giao cho Hội đồng giải thể:

a) Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán và các tài liệu liên quan đến việc giải thể của Quỹ; danh sách các khoản cho vay, khoản bảo lãnh tín dụng và trả nợ thay;

b) Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của Quỹ Hợp tác xã (kể cả tài sản chưa thu hồi được).

**Điều 69. Trách nhiệm của Hội đồng giải thể sau khi có quyết định giải thể**

1. Sau khi có quyết định giải thể, Hội đồng giải thể có trách nhiệm:

a) Thu hồi con dấu của Quỹ Hợp tác xã để phục vụ việc giải thể;

b) Tổ chức giải thể Quỹ Hợp tác xã theo phương án được duyệt;

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc việc giải thể, Hội đồng giải thể báo cáo Thủ tướng Chính phủ/ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả giải thể Quỹ Hợp tác xã;

2. Hội đồng giải thể được sử dụng con dấu của Quỹ Hợp tác xã để phục vụ công tác giải thể và yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan hỗ trợ việc thu hồi tài sản.

**Điều 70. Phá sản Quỹ Hợp tác xã**

Việc phá sản Quỹ Hợp tác xã được thực hiện theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn.

## Chương VIII

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 71. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính và chế độ kế toán đối với Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung văn bản pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền.

3. Phối hợp với các Bộ, ngành, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và Uỷ ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức theo dõi, tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 72. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

1. Hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ Hợp tác xã trong thực hiện cơ chế bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định này.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức tín dụng trong việc thực hiện các hoạt động bảo lãnh tín theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Hướng dẫn các tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho vay các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được Quỹ Hợp tác xã thực hiện bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này, bảo đảm chi phí vay vốn (bao gồm cả phí bảo lãnh) phù hợp với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 73. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan trong việc xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã và tổ chức, triển khai thực hiện Nghị định này theo quy định của pháp luật.

**Điều 74. Trách nhiệm của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội**

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Uỷ ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn cơ chế tiền lương, phụ cấp lương cho Quỹ Hợp tác xã, phù hợp với tính chất và mô hình hoạt động của Quỹ.

**Điều 75. Trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam**

1. Quản lý, tổ chức điều hành, kiểm tra giám sát toàn diện các hoạt động của Quỹ Hợp tác xã trung ương và Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan trong việc tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung quy định liên quan đến tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã trung ương quy định tại Nghị định này.

**Điều 76. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Phê duyệt Đề án thành lập Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; thông qua chủ trương về giải thể và phá sản Quỹ Hợp tác xã đia phương;

b) Giám sát việc tổ chức thực hiện và quản lý Quỹ Hợp tác xã địa phương trên địa bàn.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Quyết định thành lập, giải thể và phá sản các Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

b) Cấp đủ vốn điều lệ cho Quỹ Hợp tác xã địa phương theo quy định tại Nghị định này và quyết định điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

c) Ban hành, sửa đổi và bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã; tuân thủ các quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Hợp tác xã;

d) Quy định về chế độ tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức danh quản lý Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này;

đ) Ban hành quy chế hoạt động của Kiểm soát viên Quỹ Hợp tác xã;

e) Thanh tra, kiểm tra, giám sát toàn diện đối với hoạt động của Quỹ Hợp tác xã, trong đó có trách nhiệm giao một cơ quan chuyên trách tại địa phương (Sở Tài chính) quản lý, giám sát;

g) Báo cáo định kỳ hàng năm và đột xuất với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về kết quả và tình hình hoạt động Quỹ Hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này;

h) Kiến nghị những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động Quỹ Hợp tác xã; kiến nghị bổ sung, sửa đổi cơ chế chính sách cho hoạt động Quỹ Hợp tác xã;

i) Hàng năm báo cáo Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh về kết quả hoạt động của Quỹ Hợp tác xã, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ theo thẩm quyền;

k) Các nội dung khác thuộc trách nhiệm của Uỷ ban Nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này và pháp luật liên quan.

**Điều 77. Điều khoản thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng.....năm 2018. Các Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg ngày 27/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam, Quyết định số 23/2017/QĐ-TTg ngày 23/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 246/2006/QĐ-TTg và các văn bản liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động khác của Quỹ Hợp tác xã hết hiệu lực kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 78. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với việc thực hiện các hợp đồng cho vay, chứng thư bảo lãnh và các cam kết đã ký giữa Quỹ Hợp tác xã và các bên liên quan trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành:

Các trường hợp đã được Quỹ Hợp tác xã ký hợp đồng tín dụng cho vay, hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo các thoả thuận đã ký kết tại hợp đồng tín dụng cho vay, Hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh và các thỏa thuận khác.

2. Đối với các trường hợp được Quỹ Hợp tác xã ký hợp đồng cho vay, hợp đồng bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh và hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các Quỹ Hợp tác xã đã thành lập và đang hoạt động trước khi Nghị định này có hiệu lực: Tối đa trong thời hạn năm (03) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Quỹ Hợp tác xã đã thành lập và đang hoạt động phải rà soát, tổ chức sắp xếp lại tổ chức bộ máy, bổ sung đầy đủ vốn điều lệ tối thiểu và thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định này.

**Điều 79. Trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch và Giám đốc các Quỹ Hợp tác xã, các tổ chức và cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

***Nơi nhận:***
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;

**TM.CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b).

**Nguyễn Xuân Phúc**